

Số: /QĐ-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách đối tượng, dự toán kinh phí thực hiện tỉnh giảm biên chế đợt II năm 2024 và điều chỉnh phụ lục danh sách đối tượng và dự toán kinh phí thực hiện chính sách tỉnh giảm biên chế đợt I năm 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về tỉnh giảm biên chế;

Căn cứ Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Liên Sở Nội vụ - Tài chính tại Tờ trình số 337/TTr-LS:NV-TC ngày 19 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách đối tượng, dự toán kinh phí thực hiện tỉnh giảm biên chế đợt II năm 2024 và điều chỉnh phụ lục danh sách đối tượng và dự toán kinh phí thực hiện chính sách tỉnh giảm biên chế đợt I năm 2024 như sau:

1. Phê duyệt danh sách đối tượng và dự toán kinh phí thực hiện tỉnh giảm biên chế đợt II năm 2024, cụ thể như sau:

a) Tổng số đối tượng thực hiện tỉnh giảm biên chế: 131 người; trong đó:

- Đối tượng được hưởng chính sách nghỉ hưu trước tuổi quy định tại Điều 5 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ: 104 người.

- Đối tượng được hưởng chính sách thôi việc ngay quy định tại Điều 7 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ: 24 người.

- Đối tượng được hưởng chính sách tỉnh giảm biên chế dôi dư do sắp xếp lại

đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã quy định tại Điều 9 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ: 03 người.

b) Tổng dự toán kinh phí thực hiện: 26.225.796.000 đồng (hai mươi sáu tỷ, hai trăm hai mươi lăm triệu, bảy trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

c) Nguồn kinh phí thực hiện:

- Từ nguồn cải cách tiền lương trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2024: 26.077.930.000 đồng (hai mươi sáu tỷ, không trăm bảy mươi bảy triệu, chín trăm ba mươi nghìn đồng).

- Từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên: 147.866.000 đồng (một trăm bốn mươi bảy triệu, tám trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

2. Phê duyệt điều chỉnh phụ lục danh sách đối tượng và dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế đợt I năm 2024, cụ thể như sau:

a) Điều chỉnh thời điểm tinh giản biên chế và kinh phí thực hiện chế độ của bà Vi Thị Lan tại số thứ tự 56, mục a2 Sở Y tế, Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quyết định số 2721/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh, cụ thể như sau:

- Thời điểm tinh giản biên chế: Điều chỉnh từ ngày “01 tháng 5 năm 2024” thành ngày “01 tháng 06 năm 2024”.

- Kinh phí thực hiện chế độ: Điều chỉnh từ “151.723.000 đồng” thành “144.014.000 đồng”.

b) Thu hồi kinh phí thực hiện chi trả chế độ cho Bà Vi Thị Lan, Bác sĩ Trung tâm Y tế huyện Lang Chánh đã cấp đợt I năm 2024 cho Sở Y tế: 7.709.000 đồng (bảy triệu, bảy trăm lẻ chín nghìn đồng).

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nội vụ, Sở Tài chính:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý, thẩm quyền phê duyệt của nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và việc đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn theo đúng quy định.

b) Tổ chức rà soát kỹ lưỡng trong quá trình thẩm định, tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh về danh sách đối tượng và dự toán kinh phí thực hiện tinh giản biên chế; hạn chế tối đa việc phải điều chỉnh, sửa đổi sau khi phê duyệt.

2. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa có trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát và thực hiện các thủ tục nghiệp vụ cấp kinh phí cho các đơn vị thụ hưởng ngân sách đảm bảo đầy đủ, kịp thời theo tiến độ thực hiện các nhiệm vụ

chi đã bố trí trong dự toán. Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa có trách nhiệm từ chối các khoản chi không đủ điều kiện chi theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ và chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định hiện hành của pháp luật.

3. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các ngành, đơn vị liên quan, phổ biến Quyết định này và hướng dẫn các đơn vị có đối tượng thực hiện chính sách tinh giản biên chế tổ chức triển khai thực hiện; đồng thời, thực hiện trách nhiệm về công bố thông tin và tổng hợp, báo cáo các nội dung về việc thực hiện chính sách tinh giản biên chế gửi các cơ quan trung ương, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và các cơ quan liên quan theo quy định.

4. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Quyết định này, các đơn vị có đối tượng thực hiện chính sách tinh giản biên chế có trách nhiệm rà soát các đối tượng, điều kiện, tiêu chuẩn để thực hiện các trình tự, thủ tục liên quan theo đúng quy định của pháp luật về tinh giản biên chế và các quy định hiện hành của pháp luật khác có liên quan; quản lý kinh phí được giao và chi trả cho đối tượng thụ hưởng theo đúng chế độ, chính sách, điều kiện, tiêu chuẩn, định mức, mục tiêu, đối tượng, công khai, minh bạch và thực hiện thanh quyết toán theo đúng quy định pháp luật hiện hành. Thủ trưởng đơn vị thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong lĩnh vực nội vụ, tài chính - ngân sách và chịu trách nhiệm trước pháp luật, UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình.

5. Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa, Bảo hiểm xã hội tỉnh, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn và giải quyết các công việc liên quan đến việc tổ chức thực hiện của các đơn vị có đối tượng thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo quy định; tham mưu đề xuất, báo cáo nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc những vấn đề thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC, THKH.

CHỦ TỊCH



Đỗ Minh Tuấn

Phụ lục số 01:

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TÍNH GIẢM BIÊN CHẾ ĐỘT II NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Tổng nhu cầu		Trong đó																				Tổng kinh phí phê duyệt đợt này	Trong đó						
		Đối tượng	Kinh phí	Chính sách nghỉ hưu trước tuổi										Chính sách thôi việc ngay						Chính sách đối với đối tượng tính giảm biên chế đối dư do sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã								Nguồn CCTL cấp tỉnh	Sử dụng nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị	Ghi chú	
				Đối tượng	Bao gồm				Kinh phí	Bao gồm				Đối tượng	Bao gồm		Kinh phí	Bao gồm		Đối tượng	Bao gồm		Kinh phí		Bao gồm						
					Khối Đảng, Đoàn thể, Tổ chức CT-XH	Khối Hành chính	Các đơn vị do NSNN đảm bảo chi thường xuyên	Các đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên		Khối Đảng, Đoàn thể, Tổ chức CT-XH	Khối Hành chính	Các đơn vị do NSNN đảm bảo chi thường xuyên	Các đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên		Khối hành chính	Khối sự nghiệp		Đối tượng	Nghỉ hưu trước tuổi		Thôi việc ngay	Kinh phí			Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ trước nhiệm kỳ hoặc trước so với thời điểm kết thúc lộ trình	Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
TỔNG		131	26.225.796	104	1	34	67	2	19.760.860	203.142	4.779.045	14.630.806	147.866	24	13	11	6.047.684	2.196.892	3.850.792	3	1	2	417.252	7.002	148.050	262.200	26.225.796	26.077.930	147.866	-	
I	Các đơn vị cấp tỉnh	12	2.062.060	12	1	2	9	-	2.062.060	203.142	545.230	1.313.688	-	-	-	-	-	-	-	3	1	2	417.252	7.002	148.050	262.200	2.062.060	2.062.060	-	-	
1	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	1	203.142	1	1				203.142	203.142																	203.142	203.142	-		
2	Sở Nông nghiệp và PTNT	4	892.178	4	-	2	2	-	892.178	-	545.230	346.948	-														892.178	892.178	-		
2.1	Chi cục Kiểm Lâm	2	545.230	2		2			545.230		545.230																545.230	545.230	-		
2.2	Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh	1	198.648	1			1		198.648			198.648															198.648	198.648	-		
2.3	Vườn quốc gia Bến En	1	148.300	1			1		148.300			148.300															148.300	148.300	-		
3	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1	195.314	1	-	-	1	-	195.314		-	195.314	-														195.314	195.314	-		
3.1	Nhà hát Nghệ thuật truyền thống	1	195.314	1			1		195.314			195.314															195.314	195.314	-		
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	1	257.175	1	-	-	1	-	257.175	-	-	257.175	-														257.175	257.175	-		
4.1	Trường THPT Mai Anh Tuấn	1	257.175	1			1		257.175			257.175															257.175	257.175	-		
5	Sở Y tế	5	514.252	5	-	-	5	-	514.252	-	-	514.252	-	-	-	-	-	-	-	3	1	2	417.252	7.002	148.050	262.200	-	514.252	514.252	-	-
5.1	Trung tâm Y tế huyện Quảng Xương	1	179.093	1			1		179.093			179.093															179.093	179.093	-		
5.2	Trung tâm Y tế huyện Nga Sơn	1	146.608	1			1		146.608			146.608															146.608	146.608	-		
5.3	Trung tâm Y tế huyện Ngọc Lặc	1	188.551	1			1		188.551			188.551															188.551	188.551	-		
5.4	Trung tâm Y tế huyện Như Thanh	1	-	1			1		-	-		-															-	-	-		
5.5	Bệnh viện Đa khoa huyện Đông Sơn	1	-	1			1		-			-															-	-	-		
II	Các đơn vị cấp huyện	119	24.163.735	92	-	32	58	2	17.698.799	-	4.233.815	13.317.118	147.866	24	13	11	6.047.684	2.196.892	3.850.792	3	1	2	417.252	7.002	148.050	262.200	24.163.735	24.015.869	147.866	-	
	Khối huyện	75	17.924.564	64	-	4	58	2	14.073.772	-	608.788	13.317.118	147.866	11	-	11	3.850.792	-	3.850.792		-	-				-	17.924.564	17.776.698	147.866		
1	TP Thanh Hoá	3	656.161	2			2		519.523			519.523		1		1	136.638		136.638								656.161	656.161	-		
2	TP Sầm Sơn	1	262.704	1			1		262.704			262.704		-			-		-								262.704	262.704	-		
3	TX Bim Sơn	1	249.582	-					-					1		1	249.582		249.582								249.582	249.582	-		
4	TX Nghi sơn	2	579.929	2			2		579.929			579.929		-			-		-								579.929	579.929	-		
5	Hà Trung	1	318.679	1			1		318.679			318.679		-			-		-								318.679	318.679	-		
6	Nga Sơn	4	709.499	4			3	1	709.499			709.499	-	-			-		-								709.499	709.499	-		
7	Hậu Lộc	3	904.733	2			2		591.635			591.635		1		1	313.098		313.098								904.733	904.733	-		
8	Hoảng Hoá	3	907.510	2			2		433.942			433.942		1		1	473.568		473.568								907.510	907.510	-		
9	Quảng Xương	-	-	-					-					-			-		-								-	-	-		
10	Nông Cống	3	676.932	3		1	2		676.932		199.301	477.631		-			-		-								676.932	676.932	-		
11	Đông Sơn	1	279.259	1			1		279.259			279.259		-			-		-								279.259	279.259	-		
12	Triệu Sơn	1	304.146	1			1		304.146			304.146		-			-		-								304.146	304.146	-		
13	Thọ Xuân	3	588.092	3			3		588.092	-		588.092		-			-		-								588.092	588.092	-		
14	Yên Định	8	1.903.257	5		1	3	1	727.293	-	-	579.427	147.866	3		3	1.175.964		1.175.964								1.903.257	1.755.391	147.866		
15	Thiệu Hoá	3	948.329	2			2		469.238			469.238		1		1	479.091		479.091								948.329	948.329	-		
16	Vĩnh Lộc	-	-	-					-					-			-		-								-	-	-		
17	Thạch Thành	3	703.743	3		1	2		703.743		233.594	470.149		-			-		-								703.743	703.743	-		
18	Cẩm Thủy	-	-	-					-					-			-		-								-	-	-		
19	Ngọc Lặc	10	1.528.912	10			10		1.528.912			1.528.912		-			-		-								1.528.912	1.528.912	-		
20	Như Thanh	1	266.294	1			1		266.294			266.294		-			-		-								266.294	266.294	-		
21	Lang Chánh	3	640.377	3			3		640.377			640.377		-			-		-								640.377	640.377	-		
22	Bá thước	12	3.177.537	11		1	10		2.868.474		175.893	2.692.581		1		1	309.063		309.063							3.177.537	3.177.537	-			
23	Quan Hoá	3	820.517	2			2		312.496			312.496		1		1	508.021		508.021								820.517	820.517	-		
24	Thường Xuân	3	787.561	2			2		581.794			581.794		1		1	205.767		205.767								787.561	787.561	-		
25	Như Xuân	2	474.437	2			2		474.437			474.437		-			-		-												

2	TP Sầm Sơn	-	-	-				-				-			-										-	-	-	
3	TX Bim Sơn	-	-	-				-				-			-										-	-	-	
4	TX Nghi sơn	2	304.287	1		1		128.913		128.913		1	1		175.374	175.374									304.287	304.287	-	
5	Hà Trung	-	-	-				-				-			-										-	-	-	
6	Ngà Sơn	-	-	-				-				-			-										-	-	-	
7	Hậu Lộc	-	-	-				-				-			-										-	-	-	
8	Hoằng Hoá	3	386.178	3		3		386.178		386.178		-			-										386.178	386.178	-	
9	Quảng Xương	2	182.457	2		2		182.457		182.457		-			-										182.457	182.457	-	
10	Nông Cống	-	-	-				-				-			-										-	-	-	
11	Đông Sơn	-	-	-				-				-			-										-	-	-	
12	Triệu Sơn	5	769.857	5		5		769.857		769.857		-			-										769.857	769.857	-	
13	Thọ Xuân	3	413.915	3		3		413.915		413.915		-			-										413.915	413.915	-	
14	Yên Định	2	405.715	1		1		158.427		158.427		1	1		247.288	247.288									405.715	405.715	-	
15	Thiệu Hoá	1	177.660	1		1		177.660		177.660		-	-		-	-									177.660	177.660	-	
16	Vĩnh Lộc	-	-	-				-				-			-										-	-	-	
17	Thạch Thành	3	381.957	3		3		381.957	-	381.957		-			-										381.957	381.957	-	
18	Cẩm Thủy	4	794.038	-				-				4	4		794.038	794.038									794.038	794.038	-	
19	Ngọc Lặc	2	328.172	1		1		155.318		155.318		1	1		172.854	172.854									328.172	328.172	-	
20	Như Thanh	6	857.850	1		1		144.450		144.450		2	2		296.148	296.148		3	1	2	417.252	7.002	148.050	262.200	857.850	857.850	-	
21	Lạng Chánh	2	196.979	1		1		115.040		115.040		1	1		81.938	81.938									196.979	196.979	-	
22	Bá thước	-	-	-				-				-			-										-	-	-	
23	Quan Hoá	4	470.028	3		3		274.774		274.774		1	1		195.254	195.254									470.028	470.028	-	
24	Thường Xuân	1	140.559	1		1		140.559		140.559		-			-										140.559	140.559	-	
25	Như Xuân	3	327.766	1		1		93.769		93.769		2	2		233.998	233.998									327.766	327.766	-	
26	Mường Lát	-	-	-				-				-			-										-	-	-	
27	Quan Sơn	1	101.754	1		1		101.754		101.754		-			-										101.754	101.754	-	

Phụ lục 1a:

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI ĐỢT II NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Họ và tên	Tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng đóng BHXH H (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp về hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH			Thời điểm tính giảm biên chế	Tuổi khi giải quyết tính giảm biên chế		Kinh phí thực hiện tính giảm biên chế				Lý do tính giảm
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm, tháng đóng BHXH		Số năm làm công việc NN,ĐH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên				Năm	Tháng	Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
	Tổng lĩnh phí																						19.760.860	10.079.621	4.113.379	5.419.327	
I	Khối Đảng, Đoàn thể, Tổ chức CT-XH																						203.142	100.524	41.885	60.733	
A	Các đơn vị cấp tỉnh																						203.142	100.524	41.885	60.733	
A.1	Ban tổ chức Tỉnh ủy																						203.142	100.524	41.885	60.733	
1	Nguyễn Quốc Anh	5/1966	Đại học	Chuyên viên chính phòng Huyện cơ sở Đảng và Đảng viên; Ban Tổ chức Tỉnh ủy	5,76	10/2023							5,42	10/2020	10.368	8.377	34	1		01/7/2024	58	1	203.142	100.524	41.885	60.733	Công chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề tại thời điểm xét tính giảm biên chế, cá nhân tự nguyện được tính thâm niên biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
II	Khối Hành chính																						4.779.045	2.388.775	1.018.259	1.223.478	
A	Các đơn vị cấp tỉnh														-								545.230	278.030	102.769	164.431	
A.1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn														-								545.230	278.030	102.769	164.431	
A.1.1	Chi cục kiểm lâm																						545.230	278.030	102.769	164.431	
2	Ninh Duy Tấn	10/1966	Đại học	Kiểm lâm viên Hạt Kiểm lâm huyện Thường Xuân	4,06	12/2009	0,25	5/2009	34%	12/2023	15%	12/2023	3,86	12/2007	11.865	10.092	36			01/12/2024	58	1	252.312	121.110	50.462	80.740	Công chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề tại thời điểm xét tính giảm biên chế, cá nhân tự nguyện được tính thâm niên biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
3	Nguyễn Văn Hùng	10/1967	Đại học	Kiểm lâm viên Hạt Kiểm lâm huyện Thạch Thành	4,06	12/2005			34%	12/2023	21%	12/2023	3,86	10/2004	11.849	10.461	36			01/12/2024	57	1	292.918	156.920	52.307	83.691	Công chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề tại thời điểm xét tính giảm biên chế, cá nhân tự nguyện được tính thâm niên biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
B	Các đơn vị cấp huyện														-								4.233.815	2.110.745	915.490	1.059.048	
B.1	Khối huyện														-								608.788	260.942	123.694	224.153	
B.1.1	H. Nông Cống														-								199.301	65.704	43.802	89.795	
4	Nguyễn Văn Thanh	3/1965	Đại học	Phó Chánh Thanh tra huyện Nông Cống	4,98	4/2014	0,2	02/2009			12%	4/2024	4,65	4/2011	10.400	8.760	40	5		01/7/2024	59	3	199.301	65.704	43.802	89.795	Công chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề tại thời điểm xét tính giảm biên chế, cá nhân tự nguyện được tính thâm niên biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
B.1.2	H. Yên Định														-								0	0	0	0	
5	Hoàng Văn Phúc	6/1964	Đại học	Chuyên viên phòng Nông nghiệp và PINT, UBND huyện											-		40	8		01/12/2024	60	5	0	0	0	0	Công chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề tại thời điểm xét tính giảm biên chế, cá nhân tự nguyện được tính thâm niên biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
B.1.3	Thạch Thành														-								233.594	128.584	42.861	62.149	

TT	Họ và tên	Tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liên kế		Tiền lương tháng hiện hưởng đóng BHXH H (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp về hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH			Thời điểm tính giảm biên chế	Tuổi khi giải quyết tính giảm biên chế		Kinh phí thực hiện tính giảm biên chế				Lý do tính giảm
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm, tháng đóng BHXH		Số năm làm công việc NN,DH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên				Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm BHXH	
																	Năm	Tháng			Năm	Tháng					
6	Lê Văn Hào	11/1967	Đại học	Chuyên viên Văn phòng UBND huyện	4,98	12/2014					11%	12/2023	4,65	12/2012	9.950	8.572	34	2		01/12/2024	57	0	233.594	128.584	42.861	62.149	Công chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kể từ thời điểm xét tính giảm biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính giảm biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
B.1.3	H. Bá thước														-								175.893	66.654	37.030	72.209	
7	Nguyễn Xuân Lưu	01/1966	Trung cấp	Lái xe, Văn phòng HDND&UBND huyện (được tuyển dụng năm 1989)	4,03	12/2008					18%	12/2023	3,85	12/2006	8.560	7.406	39	4		01/12/2024	58	10	175.893	66.654	37.030	72.209	Công chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kể từ thời điểm xét tính giảm biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính giảm biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
B.2	Khởi xã														-								3.625.028	1.849.804	791.796	834.895	
B.2.1	TX. Nghi Sơn														-								128.913	63.792	26.580	30.567	
8	Lê Quang Tiến	12/1966	Trung cấp	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Cúc Sơn	3,46	10/2022							3,26	10/2020	6.228	5.316	31	1		01/7/2024	57	6	128.913	63.792	26.580	30.567	CC chưa đạt trình độ DT theo tiêu chuẩn CM, nghiệp vụ quy định đối với việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có việc làm khác phù hợp để bổ trí, đào tạo lại để chuẩn hóa về CM, nghiệp vụ, cá nhân tự nguyện thực hiện tính giảm biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
B.2.2	H. Hoàng Hoá														-								386.178	202.907	78.470	104.801	
9	Lê Văn Ba	7/1966	Đại học	Phó BT TT Đảng ủy thị trấn Bút Sơn	3,66	09/2023	0,25	07/2020					3,33	09/2020	7.038	5.577	31	11		01/8/2024	58		128.272	66.925	27.885	33.462	Trong năm thực hiện xét tính giảm biên chế CB xếp loại chất lượng ở mức HTNV, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính giảm biên chế và được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
10	Lương Ngọc Ái	6/1966	Trung cấp	Công chức Tư pháp- Hộ tịch xã Hoàng Ngọc	3,66	06/2024							3,46	06/2022	6.588	5.257	30	2		01/12/2024	58	5	116.966	63.083	26.285	27.599	CC chưa đạt trình độ DT theo tiêu chuẩn CM, nghiệp vụ quy định đối với việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có việc làm khác phù hợp để bổ trí, do đó miễn ko bổ trí DT lại để chuẩn hóa về CM, nghiệp vụ, cá nhân tự nguyện thực hiện tính giảm biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
11	Lê Quang Tuấn	10/1967	Trung cấp	Công chức Văn hóa- XH xã Hoàng Trĩnh	3,46	12/2023							3,26	12/2022	6.228	4.860	37	8		01/11/2024	57		140.940	72.900	24.300	43.740	CC chưa đạt trình độ DT theo tiêu chuẩn CM, nghiệp vụ quy định đối với việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có việc làm khác phù hợp để bổ trí, đào tạo lại để chuẩn hóa về CM, nghiệp vụ, cá nhân tự nguyện thực hiện tính giảm biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
B.2.3	Quảng Xương														-								182.457	96.880	32.293	53.284	
12	Nguyễn Xuân Loan	8/1967	Trung cấp	CC địa chính, XD, NN và TNMT xã Quảng Giao	4,06	07/2020					7%	07/2024	4,06	07/2020	7.820	6.459	36	3		01/9/2024	57		182.457	96.880	32.293	53.284	CC chưa đạt trình độ DT theo tiêu chuẩn CM, nghiệp vụ quy định đối với việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có việc làm khác phù hợp để bổ trí, đào tạo lại để chuẩn hóa về CM, nghiệp vụ, cá nhân tự nguyện thực hiện tính giảm biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
13	Lê Ngọc Văn	4/1964	Trung cấp	CC địa chính, XD, NN và TNMT xã Quảng Chính											-			20	1		01/07/2024	60	2	0	0	CC chưa đạt trình độ DT theo tiêu chuẩn CM, nghiệp vụ quy định đối với việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có việc làm khác phù hợp để bổ trí, đào tạo lại để chuẩn hóa về CM, nghiệp vụ, cá nhân tự nguyện thực hiện tính giảm biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
B.2.4	H. Triệu Sơn														-								769.857	368.063	170.297	231.497	

TT	Họ và tên	Tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ(nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liên lễ		Tiền lương tháng hiện hưởng đóng BHXH H (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp về hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH			Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế		Kinh phí thực hiện tính gián biên chế				Lý do tính gián
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm, tháng đóng BHXH		Số năm làm công việc NN,DH hoặc có PCKV bị số 0,7 trở lên		Năm	Tháng	Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm BHXH	
																	Năm	Tháng									
14	Hà Quang Hân	6/1965	Đại học	BT Đảng ủy, CT HDND thị trấn Núi	4,98	02/2021	0,3	01/2019			5%	02/2024	4,65	12/2018	9.952	8.076	38	3		01/07/2024	59		175.653	60.570	40.380	74.703	Trong năm thực hiện xét tính gián biên chế CB xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính gián biên chế được quan quản lý trực tiếp đồng ý
15	Bùi Văn Tinh	6/1967	Đại học	Phó BT Đảng ủy xã Dân Quyền	4,98	03/2023	0,25	06/2020					4,65	03/2021	9.414	7.623	36	4		01/8/2024	57	1	215.340	114.340	38.113	62.887	Trong năm thực hiện xét tính gián biên chế CB xếp loại chất lượng ở mức HTNV, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính gián biên chế được quan quản lý trực tiếp đồng ý
16	Lê Thanh Hòa	5/1965	Đại học	Công chức tư pháp- Hộ tịch xã Thọ Dân	4,32	02/2023							3,99	02/2020	7.776	6.411	27	11		01/10/2024	59	4	105.782	48.083	32.055	25.644	Trong năm thực hiện xét tính gián biên chế CC xếp loại chất lượng ở mức HTNV, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính gián biên chế được quan quản lý trực tiếp đồng ý
17	Lê Văn Vỹ	5/1967	Trung cấp	Công chức tư pháp- Hộ tịch xã Thọ Thế	4,06	02/2022					5%	02/2024	3,86	02/2020	7.673	6.254	34	8		01/10/2024	57	5	171.981	93.808	31.269	46.904	CC chưa đạt trình độ DT theo tiêu chuẩn CM, nhập vụ quy định đối với việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vi phạm làm khác phù hợp để bỏ trí, đào tạo lại để chuẩn hóa về CM, nhập vụ, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
18	Lê Ngọc Quý	10/1965	Trung cấp	Công chức Thông tin xã Xuân Thịnh	3,86	02/2024							3,66	02/2022	6.948	5.696	27	2		01/12/2024	59	2	101.101	51.262	28.479	21.359	CC chưa đạt trình độ DT theo tiêu chuẩn CM, nhập vụ quy định đối với việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vi phạm làm khác phù hợp để bỏ trí, đào tạo lại để chuẩn hóa về CM, nhập vụ, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
B.2.5	H. Thọ Xuân														-								413.915	245.385	87.504	81.027	0
19	Lê Văn Ấm	6/1967	Trung cấp	Công chức VH-XH xã Xuân Thiện	3,26	05/2023							3,06	05/2021	5.868	4.722	21	3		01/7/2024	57		97.977	70.827	23.609	3.541	CC chưa đạt trình độ DT theo tiêu chuẩn CM, nhập vụ quy định đối với việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vi phạm làm khác phù hợp để bỏ trí, đào tạo lại để chuẩn hóa về CM, nhập vụ, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
20	Nguyễn Văn Thà	6/1966	Trung cấp	Công chức Địa chính- NN-XD và MT xã Thọ Xương	4,06	06/2024							3,86	06/2022	7.308	5.709	35	7		01/7/2024	58		142.716	68.504	28.543	45.669	CC chưa đạt trình độ DT theo tiêu chuẩn CM, nhập vụ quy định đối với việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vi phạm làm khác phù hợp để bỏ trí, đào tạo lại để chuẩn hóa về CM, nhập vụ, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
21	Cao Văn Xuân	9/1967	Đại học	Phó BT Đảng ủy, CT HDND thị trấn Sao Vàng	4,65	08/2024	0,25	12/2019					4,32	08/2021	8.820	7.070	28	7		01/12/2024	57	2	173.221	106.054	35.351	31.816	Trong năm thực hiện xét tính gián biên chế CB xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính gián biên chế được quan quản lý trực tiếp đồng ý
B.2.6	H. Yên Định														-								158.427	54.630	36.420	67.377	0
22	Trần Ngọc Cờn	6/1965	Trung cấp	Phó BT Đảng ủy thị trấn Quán Láo	4,06	01/2017	0,25	12/2019			10%	01/2024	4,06	01/2017	8.489	7.284	38	2		01/11/2024	59	4	158.427	54.630	36.420	67.377	CB chưa đạt trình độ DT theo tiêu chuẩn CM, nhập vụ quy định đối với việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vi phạm làm khác phù hợp để bỏ trí, do bồi tạo ko bỏ trí DT lại để chuẩn hóa về CM, nhập vụ, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
B.2.7	H. Thiệu Hoá														-								177.660	85.658	31.725	60.278	

TT	Họ và tên	Tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ(nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng đóng BHXH H (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp về hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH			Thời điểm tính gian biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gian biên chế		Kinh phí thực hiện tính gian biên chế				Lý do tính gian
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm, tháng đóng BHXH		Số năm làm công việc NN,DH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên		Năm	Tháng	Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm BHXH	
																	Năm	Tháng									
23	Trương Văn Chính	11/1966	Trung cấp	CC Kế toán-Tài chính xã Thiệu Chính	4,06	11/2020					6%	07/2023	3,86	11/2018	7.746	6.345	39			01/07/2024	57	8	177.660	85.658	31.725	60.278	CC chưa đạt trình độ DT theo tiêu chuẩn CM, nhập vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí, đào tạo lại để chuẩn hóa về CM, nhập vụ, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
B.2.8 Thạch Thành															-								381.957	182.411	98.372	101.174	0
24	Phạm Thị Tuyền	10/1969	Đại học	CC Tài chính-KT xã Thạch Định	4,65	08/2023							4,32	08/2021	8.370	6.770	32	10		01/11/2024	55		118.481	40.622	33.852	44.007	Trong năm thực hiện xét tính gian biên chế CB xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính gian biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
25	Đào Thị Đình	10/1971	Đại học	CC Văn phòng - Thông kê thị trấn Kim Tân	3,99	12/2022							3,66	12/2019	7.182	6.001	30	8		01/12/2024	53	2	153.026	90.015	30.005	33.006	Trong năm thực hiện xét tính gian biên chế CB xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính gian biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
26	Trần Thị Phương	11/1969	Đại học	CC Tài chính-KT thị trấn Kim Tân	4,65	06/2023							4,32	6/2020	8.370	6.903	26	8		01/11/2024	54	11	110.450	51.774	34.516	24.161	Trong năm thực hiện xét tính gian biên chế CB xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính gian biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
B.2.9 H. Ngọc Lạc															-								155.318	69.030	38.350	47.938	
27	Nguyễn Việt Võ	11/1965	Đại học	BT Đảng ủy xã Ngọc Liên	4,98	01/2024	0,3	06/2020					4,65	01/2021	9.504	7.670	32	1		01/9/2024	58	9	155.318	69.030	38.350	47.938	Trong năm thực hiện xét tính gian biên chế CB xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính gian biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
B.2.10 H. Như Thanh															-								144.450	96.300	32.100	16.050	
28	Hà Văn Sơn	10/1967	Đại học	Phó CT HĐND xã Cán Khê	3,99	01/2022	0,2	07/2021					3,66	01/2019	7.542	6.420	24	11		01/12/2024	57	1	144.450	96.300	32.100	16.050	Trong năm thực hiện xét tính gian biên chế CB xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính gian biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
B.2.11 H. Lang Chánh															-								115.040	85.215	28.405	1.420	
29	Nguyễn Thị Liễu	10/1971	Đại học	CC Văn hóa-XH xã Yên Thắng	3,99	7/2024							3,66	01/2021	7.182	5.681	20	5		01/11/2024	53		115.040	85.215	28.405	1.420	Trong năm thực hiện xét tính gian biên chế CB xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính gian biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
B.2.12 H. Quan Hoá															-								274.774	181.143	78.010	15.621	
30	Ngân Hồng Quân	6/1965	Đại học	Phó BT Đảng ủy xã Nam Xuân	3,66	06/2022	0,25	12/2020					3,33	10/2019	7.038	5.895	20	4		01/11/2024	59	4	75.161	44.213	29.475	1.474	Trong năm thực hiện xét tính gian biên chế CB xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính gian biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý

TT	Họ và tên	Tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ(nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liên kế		Tiền lương tháng hiện hưởng đóng BHXH H (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp về hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH			Thời điểm tính gian biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gian biên chế		Kinh phí thực hiện tính gian biên chế				Lý do tính gian		
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm, tháng đóng BHXH		Số năm làm công việc NN,DH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên				Năm	Tháng	Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi		Trợ cấp do có đủ 20 năm BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm BHXH
																	Năm	Tháng											
																					Năm	Tháng							
31	Phạm Hồng Thiá	5/1967	Trung cấp	CT Hội Cựu chiến binh xã Phú Xuân	2,66	12/2023	0,15	03/2022					2,46	12/2021	5.058	3.924	24	7		01/7/2024	57	1	88.290	58.860	19.620	9.810	Trong năm thực hiện xét tính gian biên chế CB xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính gian biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý		
32	Hà Văn Huy	5/1967	Trung cấp	CC Văn hóa-XH xã Trung Thành	3,86	07/2023							3,66	07/2021	6.948	5.783	21	6		01/12/2024	57	6	111.323	78.071	28.915	4.337	CC chưa đạt trình độ DT theo tiêu chuẩn CM, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí, đào tạo lại để chuẩn hóa về CM, nghiệp vụ, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý		
B.2.13	Thường Xuân														-									140.559	75.685	36.041	28.833	0	
33	Cầm Bá Chiến	11/1965	Đại học	BT Đảng ủy, xã Xuân Chinh	4,32	05/2022	0,3	05/2020	8%	07/2023			3,99	05/2019	8.981	7.208	27	7		01/07/2024	58	7	140.559	75.685	36.041	28.833	Trong năm thực hiện xét tính gian biên chế CB xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính gian biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý		
B.2.14	H. Như Xuân														-									93.769	67.514	25.005	1.250		
34	Vi Xuân Thủy	02/1967	Trung cấp	CC Văn hóa- Xã hội xã Thanh Quân	3,46	06/2024							3,26	6/2022	6.228	5.001	20	3		01/12/2024	57	9	93.769	67.514	25.005	1.250	CC chưa đạt trình độ DT theo tiêu chuẩn CM, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí, đào tạo lại để chuẩn hóa về CM, nghiệp vụ, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý		
B.2.15	H. Quan Sơn														-									101.754	50.877	28.265	22.612	0	
35	Lương Văn Vinh	9/1965	Trung cấp	Công chức Tài chính- Kế toán thị trấn Sơn Lư	3,86	05/2023							3,66	05/2021	6.948	5.653	27	10		01/7/2024	58	9	101.754	50.877	28.265	22.612	CC chưa đạt trình độ DT theo tiêu chuẩn CM, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí, đào tạo lại để chuẩn hóa về CM, nghiệp vụ, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý		
III	Các đơn vị sự nghiệp công lập NSNN đảm bảo chi thường xuyên														-									14.630.806	7.494.924	3.021.436	4.114.446		
A	Các đơn vị cấp tỉnh														-									1.313.688	677.206	275.754	360.728		
A.1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch														-									195.314	99.312	33.104	62.898		
A.1.1	Nhà hát Nghệ thuật truyền thống														-									195.314	99.312	33.104	62.898		
36	Nguyễn Văn Trãi	5/1967	Sơ Cấp	Kỹ thuật viên ảnh sáng	3,63	12/2010					16%	12/2023	3,45	12/2008	7.579	6.621	38	11		01/7/2024	57	1	195.314	99.312	33.104	62.898	Vườn chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kế tiếp thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý		
A.2	Sở Giáo dục và Đào tạo														-									257.175	129.941	54.142	73.092		
A.2.1	Trường THPT Mai Anh Tuấn														-									257.175	129.941	54.142	73.092		
37	Mai Thị Thủy	10/1970	Đại học	Trường THPT Mai Anh Tuấn	4,98	9/2016			31%	9/2024	10%	9/2024	4,65	9/2014	12.917	10.828	33	3		01/12/2024	54	1	257.175	129.941	54.142	73.092	Vườn chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kế tiếp thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý		
A.3	Sở Y tế														-									514.252	270.039	103.787	140.426		
A.3.1	Trung tâm Y tế huyện Quảng Xương														-									179.093	83.461	34.775	60.857		

TT	Họ và tên	Tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng đóng BHXH H (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp về hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH			Thời điểm tính gian biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gian biên chế		Kinh phí thực hiện tính gian biên chế				Lý do tính gian
					Hệ số	Thời điểm hưởng g	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng g	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm, tháng đóng BHXH		Số năm làm công việc NN,DH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên				Năm	Tháng	Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	
																	Năm	Tháng									
38	Vương Sỹ Mạnh	10/1966	Trung cấp	Y sỹ hạng IV	4,06	01/2016					11%	01/2024	3,86	01/2014	8.112	6.955	37	2		01/11/2024	58		179.093	83.461	34.775	60.857	Vấn chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề với thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
A.3.2	Trung tâm Y tế huyện Nga Sơn														-								146.608	81.828	34.095	30.685	
39	Mai Thị Luyến	10/1970	Trung cấp	Kỹ thuật Y hạng IV	4,06	01/2018					9%	01/2024	3,86	01/2016	7.966	6.819	28	10		01/11/2024	54		146.608	81.828	34.095	30.685	Vấn chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề với thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
A.3.3	Trung tâm Y tế huyện Ngọc Lặc														-								188.551	104.751	34.917	48.884	
40	Phạm Văn Thi	10/1967	Trung cấp	Y sỹ hạng IV	4,06	01/2016					11%	01/2024	3,86	01/2014	8.112	6.983	34			01/12/2024	57	1	188.551	104.751	34.917	48.884	Vấn chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề với thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
A.3.4	Trung tâm Y tế huyện Như Thanh														-								0	0	0	0	
41	Lê Thị Nuôi	01/1969	Trung cấp	Y sỹ hạng IV											-		30	5		01/7/2024	55	5	0	0		0	Vấn chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề với thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
A.3.5	Bệnh viện Đa khoa huyện Đông Sơn														-								0	0	0	0	
42	Nguyễn Thị Lý	5/1969	Trung cấp	Dược sĩ hạng IV											-		27	3		01/7/2024	55	1	0			0	Vấn chức Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề với thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
A.4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn														-								346.948	177.914	84.721	84.313	
A.4.1	Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh														-								198.648	93.744	44.640	60.264	
43	Ngô Văn Trọng	02/1966	Đại học	Phó Giám đốc	4,98	4/2018	0,5	1/2021			8%	4/2024	4,65	4/2015	10.581	8.928	33	6		01/11/2024	58	8	198.648	93.744	44.640	60.264	Vấn chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề với thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
A.4.2	Vườn quốc gia Bến En														-								148.300	84.170	40.081	24.049	
44	Lê Văn Minh	12/1965	Đại học	Kiểm lâm viên	4,65	3/2021			15%	3/2024			4,32	3/2018	9.626	8.016	26			01/9/2024	58	8	148.300	84.170	40.081	24.049	Vấn chức Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề với thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
B	Các đơn vị cấp huyện														-								13.317.118	6.817.718	2.745.682	3.753.718	
B.1	TP Thanh Hoá														-								519.523	289.064	101.090	129.369	

TT	Họ và tên	Tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ(nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liên kế		Tiền lương tháng hiện hưởng đóng BHXH H (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp về hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH			Thời điểm tính gian biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gian biên chế		Kinh phí thực hiện tính gian biên chế				Lý do tính gian
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm, tháng đóng BHXH		Số năm làm công việc NN,DH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên		Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm BHXH			
																	Năm	Tháng							Năm	Tháng	
45	Nguyễn Thị Ngân	7/1971	Đại học	Giáo viên trường Tiểu học Tân Sơn	5,36	01/2023			32%	8/2024			4,98+6%	12/2022	12.735	10.748	33	1		01/9/2024	53	1	287.500	161.215	53.738	72.547	Vấn chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề với thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
46	Mai Thị Luận	02/1971	Đại học	Giáo viên trường Tiểu học Đồng Cương	5,02	01/2023			28%	9/2023			4,98	9/2022	11.566	9.470	32			01/9/2024	53	6	232.022	127.849	47.352	56.822	Vấn chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề với thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
B.2 TP Sầm Sơn														-									262.704	131.352	54.730	76.622	
47	Hoàng Thị Thủy	12/1970	Đại học	Giáo viên trường THCS Trường Sơn	5,36	01/2023			32%	01/2024			4,98+7%	9/2022	12.735	10.946	34			01/9/2024	53	8	262.704	131.352	54.730	76.622	Vấn chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề với thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
B.3 TX. Nghi Sơn														-									579.929	314.610	104.870	160.449	
48	Lê Hà Thanh	6/1967	Cao đẳng	Giáo viên trường THCS Ngọc Lĩnh	4,89	9/2019			31%	10/2023	5%	9/2022	4,58	9/2016	12.107	10.069	33	11		01/9/2024	57	2	271.863	151.035	50.345	70.483	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ
49	Lê Ngọc Khang	10/1967	Cao đẳng	Giáo viên trường THPT&THCS Định Hải	4,89	9/2016			35%	10/2024	10%	9/2024	4,58	9/2014	13.071	10.905	36	1		01/11/2024	57	0	308.066	163.575	54.525	89.966	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ
B.4 H. Hà Trung														-									318.679	163.425	54.475	100.779	
50	Nguyễn Văn Đông	10/1967	Đại học	Hiệu trưởng trường Tiểu học Hà Giang	5,36	01/2024	0,3	9/2021	33%	9/2024			5,02	10/2023	13.550	10.895	38	5		01/11/2024	57		318.679	163.425	54.475	100.779	Vấn chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề với thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
B.5 H. Nga Sơn														-									709.499	338.130	149.950	221.419	
51	Đặng Thị Ca	4/1970	Đại học	Giáo viên trường Tiểu học Nga Thủy	5,36	01/2023			31%	9/2023			4,98+5%	12/2021	12.639	10.268	35	4		01/7/2024	54	2	238.731	107.814	51.340	79.577	Vấn chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề với thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
52	Trịnh Thị Bảy	5/1971	Đại học	Giáo viên trường Tiểu học Nga Thái	4,68	01/2023			26%	4/2024			4,65	12/2021	10.614	8.803	32	10		01/7/2024	53	1	233.280	132.045	44.015	57.220	Vấn chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề với thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
53	Nguyễn Thành Khiêm	10/1965	Đại học	Hiệu trưởng trường Tiểu học Nga Thắng	5,36	01/2023	0,3	9/2021	31%	9/2023			4,98+5%	12/2022	13.346	10.919	35	5		01/8/2024	58	9	237.488	98.271	54.595	84.622	Vấn chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề với thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

TT	Họ và tên	Tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liên kế		Tiền lương tháng hiện hưởng đóng BHXH H (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp về hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH			Thời điểm tính gian biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gian biên chế		Kinh phí thực hiện tính gian biên chế				Lý do tính gian		
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng			Hệ số	Thời điểm hưởng	Số năm, tháng đóng BHXH				Số năm làm công việc NN,DH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên	Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm BHXH		Trợ cấp do có trên 20 năm BHXH	
																	Năm		Tháng	Năm							Tháng
B.6	H. Hậu Lộc												-									591.635	295.661	109.504	186.470		
54	Kiều Văn Bình	9/1966	Đại học	Giáo viên trường THCS Lê Hữu Lập	5,7	01/2023			29%	10/2023		4,98+8%	9/2022	13.235	11.107	38	7		01/9/2024	57	11	310.998	149.945	55.535	105.517	Vấn chức hoá thành nhiệm vụ trong năm biên kế tại thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình giảm biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
55	Nguyễn Thị Đào	01/1971	Đại học	Hiệu trưởng trường Tiểu học Cầu Lộc	5,02	01/2023	0,4	9/2014	33%	9/2023		4,98	9/2021	12.975	10.794	35			01/9/2024	53	7	280.637	145.715	53.969	80.953	Vấn chức hoá thành nhiệm vụ trong năm biên kế tại thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình giảm biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
B.7	H. Hoảng Hoá												-									433.942	201.916	95.551	136.475		
56	Trịnh Thị Nguyệt	12/1970	Đại học	Giáo viên trường Tiểu học Hoảng Đạo	5,02	01/2023			33%	9/2023		4,98	9/2021	12.018	9.975	35			01/9/2024	53	8	244.376	119.694	49.873	74.809	Vấn chức hoá thành nhiệm vụ trong năm biên kế tại thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình giảm biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
57	Lê Thị Cúc	7/1970	Đại học	Giáo viên trường Tiểu học Hoảng Thịnh	4,06	12/2013			31%	9/2024	13%	12/2023	3,86	12/2011	10.818	9.136	33	3		01/12/2024	54	4	189.566	82.221	45.679	61.666	Vấn chức hoá thành nhiệm vụ trong năm biên kế tại thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình giảm biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
B.8	H. Nông Cống												-									477.631	229.754	102.196	145.681		
58	Nguyễn Thị Vinh	01/1970	Đại học	Giáo viên trường Tiểu học Công Chính	5,36	12/2023			34%	9/2023		5,02	4/2023	12.928	10.261	35	4		01/7/2024	54	5	223.177	92.349	51.305	79.523	Vấn chức hoá thành nhiệm vụ trong năm biên kế tại thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình giảm biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
59	Vũ Thị Hằng	4/1971	Đại học	Giáo viên trường Tiểu học Tế Lễ	5,36	4/2023			31%	9/2023		4,98+5%	11/2022	12.639	10.178	32	10		01/7/2024	53	2	254.454	137.405	50.891	66.158	Vấn chức hoá thành nhiệm vụ trong năm biên kế tại thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình giảm biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
B.9	H. Đông Sơn												-									279.259	143.619	53.192	82.448		
60	Trịnh Duy Ngọc	11/1966	Cao đẳng	Giáo viên trường Tiểu học&THCS Đông Hoàng	4,89	9/2017			33%	01/2024	9%	9/2024	4,58	9/2014	12.760	10.638	35	1		01/11/2024	57	11	279.259	143.619	53.192	82.448	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuyển hoá về chuyên môn, nghiệp vụ
B.10	H. Triệu Sơn												-									304.146	164.403	54.801	84.942		
61	Nguyễn Thế Vị	10/1967	Đại học	Giáo viên trường THCS Đông Thăng	4,98	01/2017			33%	12/2023	9%	01/2024	4,65	01/2017	12.995	10.960	35	2		01/11/2024	57		304.146	164.403	54.801	84.942	Vấn chức hoá thành nhiệm vụ trong năm biên kế tại thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình giảm biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
B.11	H. Thọ Xuân												-									588.092	308.849	138.510	140.734		

TT	Họ và tên	Tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liên lệ		Tiền lương tháng hiện hưởng BHXH H (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp về hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH			Thời điểm tính gian biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gian biên chế		Kinh phí thực hiện tính gian biên chế				Lý do tính gian		
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng			Hệ số	Thời điểm hưởng	Số năm, tháng đóng BHXH				Số năm làm công việc NN,DH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên	Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm BHXH		Trợ cấp do có trên 20 năm BHXH	
																	Năm		Tháng								
62	Nguyễn Thị Hoa	12/1970	Cao đẳng	Giáo viên trường THCS Xuân Lập	4,58	9/2023			24%	9/2020			4,27	9/2020	10.223	8.065	25	10		01/7/2024	53	6	173.406	108.883	40.327	24.196	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ
63	Trịnh Thị Mai	9/1969	Cao đẳng	Giáo viên trường THCS Xuân Lai	4,89	3/2018	0,2	10/2018	33%	01/2024	8%	3/2024	4,58	3/2015	13.122	10.855	35			01/9/2024	54	11	217.094	81.410	54.274	81.410	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ
64	Nguyễn Thị Hương	02/1971	Đại học	Giáo viên trường THCS thị trấn Thọ Xuân	4,68	01/2023			26%	4/2024			4,65	4/2021	10.614	8.782	28			01/9/2024	53	6	197.593	118.556	43.910	35.128	Vấn chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề với thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
B.12	H. Yên Định												-										579.427	272.762	137.544	169.121	
65	Phạm Thị Lan	11/1969	Đại học	Hiệu trưởng trường THCS Định Bình	5,7	01/2023	0,35	5/2012	30%	10/2024			4,98+8%	7/2022	14.157	11.624	31	11		01/11/2024	54	11	215.049	87.182	58.121	69.746	Vấn chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề với thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
66	Trần Thị Bình	7/1971	Đại học	Phó Hiệu trưởng trường mầm non thị trấn Thống Nhất	3,66	10/2022	0,35	01/2012	20%	01/2024			3,33	4/2020	8.662	7.103	34	8		01/12/2024	53	4	195.340	106.549	35.516	53.275	Vấn chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề với thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
67	Lê Thị Thủy Hằng	01/1970	Cao đẳng	Giáo viên trường THCS Yên Hùng	4,89	01/2024			26%	4/2024			4,58	7/2021	11.091	8.781	30	1		01/10/2024	54	8	169.038	79.031	43.906	46.101	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ
B.13	H. Thiệu Hoá												-										469.238	216.441	103.168	149.629	0
68	Nguyễn Thị Cúc	10/1970	Đại học	Giáo viên trường Tiểu học Thị trấn Vạn Hà	5,36	02/2024			32%	9/2023			4,98+5%	4/2023	12.735	10.246	34			01/9/2024	53	10	245.904	122.952	51.230	71.722	Vấn chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề với thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
69	Nguyễn Thị Thủy	01/1970	Đại học	Giáo viên trường Tiểu học Thị trấn Trung	5,36	01/2023			33%	9/2023			4,98+5%	9/2022	12.832	10.388	34	10		01/7/2024	54	5	223.334	93.489	51.938	77.907	Vấn chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề với thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
B.14	Thạch Thành												-										470.149	233.918	106.248	129.983	
70	Cao Tôn Tuyền	10/1967	Cao đẳng	Giáo viên trường THCS Thành Tân	4,89	9/2020			30%	01/2024	6%	9/2024	4,58	9/2017	12.129	9.939	32	3		01/12/2024	57	1	260.908	149.090	49.697	62.121	Vấn chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề với thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

TT	Họ và tên	Tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ(nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liên kế		Tiền lương tháng hiện hưởng đóng BHXH H (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp về hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH			Thời điểm tính gian biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gian biên chế		Kinh phí thực hiện tính gian biên chế				Lý do tính gian	
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm, tháng đóng BHXH		Số năm làm công việc NN,DH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên		Năm	Tháng	Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm BHXH		
																	Năm	Tháng										
71	Nguyễn Thị Nguyệt	9/1969	Đại học	Hiệu trưởng trường THCS Thạch Quảng	5,36	01/2023	0,45	8/2019	29%	9/2023			4,98+7%	9/2022	13.491	11.310	32			01/9/2024	54	11	209.241	84.827	56.552	67.862	Vấn chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm làm kết luận thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
B.15 H. Ngọc Lạc														-										1.528.912	837.030	344.410	347.472	
72	Lê Thị Sáng	9/1971	Đại học	Giáo viên trường THCS Cao Ngọc	4,98	10/2023				27%	01/2024			4,65	10/2020	11.384	9.129	29	1		01/10/2024	53	0	225.943	136.935	45.645	43.363	Vấn chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm làm kết luận thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
73	Nguyễn Trí Lý	11/1967	Đại học	Giáo viên trường THCS Phúc Thịnh	6,04	01/2023				33%	01/2024			4,98+17%	10/2022	14.460	12.125	35	3		01/12/2024	57	0	336.469	181.875	60.625	93.969	Vấn chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm làm kết luận thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
74	Nguyễn Thị Hà	10/1968	Đại học	Giáo viên trường Mầm non Ngọc Trung											-		23	6		01/7/2024	55	8	0	0	0	0	Vấn chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm làm kết luận thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
75	Quách Thị Thông	9/1969	Trung cấp	Giáo viên trường Mầm non Sông Âm	3,06	01/2024				22%	01/2024			2,86	01/2022	6.720	5.262	29	9		01/10/2024	55	0	84.192	31.572	26.310	26.310	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí và không thể bổ trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ
76	Cầm Thị Thuần	11/1971	Đại học	Giáo viên trường Tiểu học Kiên Thọ 1	5,02	01/2023				31%	9/2024			4,98	9/2022	11.837	9.776	32	3		01/12/2024	53	0	256.620	146.640	48.880	61.100	Vấn chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm làm kết luận thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
77	Mai Thị Thảo	02/1971	Đại học	Giáo viên trường Tiểu học Kiên Thọ 1	5,36	9/2023				33%	9/2024			5,02	01/2023	12.832	10.385	34	3		01/12/2024	53	9	251.836	124.620	51.925	75.291	Vấn chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm làm kết luận thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
78	Lê Thị Thủy	02/1970	Trung cấp	Giáo viên trường Mầm non Phùng Minh	3,06	01/2024				23%	01/2024			2,86	01/2022	6.775	5.225	23	7		01/8/2024	54	5	83.600	47.025	26.125	10.450	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí và không thể bổ trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ
79	Phan Thị Thanh	9/1970	Trung cấp	Giáo viên trường Mầm non Phùng Minh	3,06	01/2024				22%	01/2024			2,86	01/2022	6.720	5.181	22	7		01/8/2024	53	10	95.849	62.172	25.905	7.772	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí và không thể bổ trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ
80	Lê Thị Tuyền	4/1970	Trung cấp	Giáo viên trường Mầm non Nguyễn Ân	3,06	01/2024				20%	7/2024			2,86	01/2022	6.610	5.232	20	5		01/12/2024	54	7	74.556	47.088	26.160	1.308	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí và không thể bổ trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ

TT	Họ và tên	Tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ(nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liên kế		Tiền lương tháng hiện hưởng đóng BHXH H (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp về hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH			Thời điểm tính gian biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gian biên chế		Kinh phí thực hiện tính gian biên chế				Lý do tính gian
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm, tháng đóng BHXH		Số năm làm công việc NN,DH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên		Năm	Tháng	Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm BHXH	
																	Năm	Tháng									
81	Lê Viết Năng	7/1965	Trung cấp	Kế toán trưởng mầm non Nguyễn Ân	4,06	7/2019					8%	7/2024	3,86	7/2017	7.893	6.567	28	1		01/8/2024	59	0	119.848	59.103	32.835	27.910	Vấn chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm làm kế toán trưởng xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
B.16 H. Như Thanh														-									266.294	152.168	50.723	63.403	
82	Phan Thị Lài	10/1971	Cao đẳng	Giáo viên trường THCS Xuân Thái	4,89	9/2019			30%	02/2024	7%	9/2024	4,58	9/2016	12.244	10.145	32	3		01/12/2024	53	1	266.294	152.168	50.723	63.403	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ
B.17 H. Lang Chánh														-									640.377	338.703	132.384	169.290	
83	Hà Bá Nghĩa	10/1967	Đại học	Phó Giám đốc Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	3,63	12/2007	0,2	10/2004			19%	12/2023	3,45	12/2005	8.135	6.994	34	1		01/11/2024	57	0	190.587	104.910	34.970	50.707	Vấn chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm làm kế toán trưởng xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
84	Lê Văn Sáng	9/1966	Đại học	Giáo viên trường THCS Tân Phúc	4,98	5/2024			27%	01/2024			4,65	01/2023	11.384	9.067	29	3		01/12/2024	58	2	197.204	108.802	45.334	43.068	Vấn chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm làm kế toán trưởng xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
85	Bùi Bích Liễu	10/1970	Đại học	Giáo viên trường Tiểu học thị trấn Lang Chánh I	4,98	12/2019			33%	9/2024	6%	6/2024	4,65	12/2016	12.637	10.416	34	2		01/11/2024	54	0	252.586	124.991	52.080	75.515	Vấn chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm làm kế toán trưởng xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
B.18 H. Bá thước														-									2.692.581	1.333.833	528.639	830.109	0
86	Hà Văn Nhơ	11/1967	Trung cấp	Giáo viên trường Tiểu học Kỳ Tân	4,06	12/2012			37%	9/2024	14%	12/2023	3,86	12/2009	11.414	9.649	38	3		01/12/2024	57	0	282.227	144.732	48.244	89.251	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ
87	Lò Văn Quang	11/1967	Cao đẳng	Giáo viên trường Tiểu học Lũng Cao	4,89	12/2018			35%	9/2024	7%	12/2023	4,58	12/2015	12.714	10.518	36	11		01/12/2024	57	0	299.763	157.770	52.590	89.403	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ
88	Trương Thị Thơm	6/1971	Cao đẳng	Giáo viên trường Tiểu học Lương Ngoại	4,89	12/2018	0,15	9/2017	33%	9/2024	7%	12/2023	4,58	12/2015	12.885	10.748	34	3		01/12/2024	53	5	292.883	161.220	53.740	77.923	Vấn chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm làm kế toán trưởng xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
89	Hà Văn Hòa	11/1967	Trung cấp	Giáo viên trường Tiểu học Cổ Lũng	4,06	12/2011			38%	9/2024	15%	12/2023	3,86	12/2009	11.598	9.807	39	3		01/12/2024	57	0	291.767	147.110	49.037	95.621	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ

TT	Họ và tên	Tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ(nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liên kế		Tiền lương tháng hiện hưởng đóng BHXH H (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp về hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH			Thời điểm tính gian biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gian biên chế		Kinh phí thực hiện tính gian biên chế				Lý do tính gian
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm, tháng đóng BHXH		Số năm làm công việc NN, DH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên		Năm	Tháng	Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm BHXH	
90	Trần Thị Hà	12/1970	Cao đẳng	Giáo viên trường Tiểu học Điện Lư	4,89	7/2019			32%	9/2024	7%	7/2024	4,58	01/2017	12.432	10.281	33	3		01/12/2024	53	11	244.174	123.372	51.405	69.397	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ
91	Nguyễn Thị Mai	8/1971	Cao đẳng	Giáo viên trường Tiểu học Điện Lư	4,89	01/2019			32%	9/2024	7%	01/2024	4,58	7/2016	12.432	10.349	33	3		01/12/2024	53	3	276.836	155.235	51.745	69.856	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ
92	Trịnh Thị Đức	01/1970	Trung cấp	Giáo viên trường Tiểu học Điện Lư	4,06	10/2012			31%	9/2023	14%	10/2023	3,86	10/2010	10.914	9.172	33			01/9/2024	54	7	188.026	82.548	45.860	59.618	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ
93	Trần Văn Thuận	01/1966	Đại học	Hiệu trưởng trường THCS Thị trấn Cảnh Năng	5,7	01/2024	0,45	8/2021	37%	9/2024			4,98+14%	12/2023	15.166	12.865	38	3		01/12/2024	58	10	299.111	115.785	64.325	119.001	Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định số 2820/QĐ-UBND ngày 27/7/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa Phê duyệt Đề án sắp xếp các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025
94	Lê Thị Thu	12/1969	Đại học	Hiệu trưởng trường THCS Thị trấn Lũng Cao	5,7	01/2024	0,35	01/2018	33%	01/2024			4,98+9%	12/2023	14.484	11.869	35	4		01/12/2024	54	11	240.353	89.020	59.346	91.987	Vấn chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm làm kết luận thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình nguyện biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
95	Hà Thị Mai	8/1971	Cao đẳng	Giáo viên trường Tiểu học Lũng Niêm	4,89	3/2019	0,15	01/2018	31%	9/2023	7%	3/2024	4,58	9/2016	12.691	10.469	33			01/9/2024	53	0	277.441	157.042	52.347	68.052	Vấn chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm làm kết luận thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình nguyện biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
B.19 H. Quan Hoá														-									312.496	138.455	85.821	88.219	
96	Phạm Thị Thắng	01/1970	Đại học	Giáo viên trường Mầm non Phú Lễ	3,96	4/2024			20%	4/2020			3,65	4/2021	8.554	6.482	22	3		01/7/2024	54	5	98.851	58.338	32.410	8.103	Vấn chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm làm kết luận thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình nguyện biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
97	Hồng Tiểu Vân	11/1969	Cao đẳng	Giáo viên trường THCS Hồi Xuân	4,89	12/2016			33%	9/2023	9%	12/2023	4,58	12/2013	12.760	10.682	35			01/9/2024	54	9	213.645	80.117	53.411	80.117	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ
B.20 Thường Xuân														-									581.794	315.870	105.290	160.634	
98	Cầm Thị Nhung	11/1971	Cao đẳng	Giáo viên trường Tiểu học Vạn Xuân	4,89	12/2021			33%	9/2024	7%	12/2023	4,58	12/2015	12.526	10.440	34	3		01/12/2024	53	0	284.490	156.600	52.200	75.690	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ

TT	Họ và tên	Tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng đóng BHXH H (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp về hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH			Thời điểm tính gian biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gian biên chế		Kinh phí thực hiện tính gian biên chế				Lý do tính gian
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm, tháng đóng BHXH		Số năm làm công việc NN,DH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên				Năm	Tháng	Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	
99	Lê Thị Phương	7/1971	Đại học	Giáo viên trường Tiểu học Lương Sơn 1	5,36	01/2023			34%	9/2023			4,98+6%	12/2022	12.928	10.618	35	11		01/8/2024	53	0	297.304	159.270	53.090	84.944	Vấn chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm bản kết luận thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
B.21	H. Như Xuân													-									474.437	280.545	93.515	100.377	
100	Lê Thị Hiệp	10/1971	Đại học	Giáo viên trường THCS Cát Tân	5,02	01/2023	0,2	9/2021	28%	01/2024			4,98	12/2021	12.027	9.959	30	3		01/12/2024	53	1	251.465	149.385	49.795	52.285	Vấn chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm bản kết luận thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
101	Nguyễn Văn Thanh	10/1967	Đại học	Giáo viên trường THCS Yên Cát	4,98	01/2023			15%	5/2024	6%	10/2024	4,89	10/2020	10.927	8.744	31			01/11/2024	57		222.972	131.160	43.720	48.092	Vấn chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm bản kết luận thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
B.22	H. Quan Sơn													-									236.374	117.210	39.070	80.094	
102	Nguyễn Tuấn Hiệp	11/1967	Cao đẳng	Viên chức Trung tâm Văn hóa, thông tin, thể thao và du lịch huyện	4,06	10/2004					24%	6/2024	2,81	12/2002	9.062	7.814	40	5		01/12/2024	57	0	236.374	117.210	39.070	80.094	Vấn chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm bản kết luận thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
IV	Các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên													-									147.866	95.397	31.799	20.669	
A	Các đơn vị cấp huyện																										
A.1	Huyện Yên Định													-									147.866	95.397	31.799	20.669	
103	Mai Tuấn Tường	10/1967	Đại học	Viên chức Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	4,32	3/2024							3,99	3/2021	7.776	6.360	26	1		01/12/2024	57	1	147.866	95.397	31.799	20.669	Vấn chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm bản kết luận thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
A.2	Huyện Nga Sơn														-								0				
104	Mai Thế Liêu	3/1964	Đại học	Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện											-		40	5		01/7/2024	60	3	0	0		0	Vấn chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm bản kết luận thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

Danh sách này có 104 người

Phụ lục 1b:

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI THÔI VIỆC NGAY ĐỢT II NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Họ và tên	Tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ(nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng đóng BHXH (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp về hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH bắt buộc để tính trợ cấp			Thời điểm tính giảm biên chế	Tuổi khi giải quyết tính giảm biên chế		Được hưởng chính sách			Lý do tính giảm					
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm, tháng đóng BHXH		Số năm làm công việc NN,DH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên				Tổng cộng	Trợ cấp tìm việc	Trợ cấp do đóng BHXH						
																	Năm	Tháng													
																					Năm	Tháng									
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	26					
Tổng kinh phí																															
I	Khối Hành chính																														
A	Cấp xã																														
A.1	Huyện Như Xuân																														
1	Trần Văn Trung	10/1984	Đại học	CC Văn hóa- Xã hội xã Bãi Trành	3,33	04/2023							3,00	04/2021	5.994	4.514	14	8		01/7/2024	39	8	119.548	17.982	101.566	Trong năm thực hiện xét tính giảm biên chế CC xếp loại chất lượng ở mức HTNV, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính giảm biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý					
2	Lê Khánh Dung	01/1987	Đại học	CC Văn phòng - Thống kê xã Xuân Bình	3,33	10/2021							3,00	10/2018	5.994	4.947	12	9		01/7/2024	37	5	114.449	17.982	96.467	Trong năm thực hiện xét tính giảm biên chế CC xếp loại chất lượng ở mức HTNV, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính giảm biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý					
A.2	Huyện Như Thanh																														
3	Chu Đình Đức	5/1982	Đại học	CC Tài chính- Kế toán xã Xuân Thái	3,66	12/2023							3,33	10/2020	6.588	5.098	16	11		01/7/2024	42	1	149.763	19.764	129.999	Trong năm thực hiện xét tính giảm biên chế CC xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính giảm biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý					
4	Hà Thị Năng	5/1984	Đại học	CC Tài chính- Kế toán xã Thanh Tân	3,66	11/2023							3,33	11/2020	6.588	5.116	16	4		01/7/2024	40	1	146.385	19.764	126.621	Trong năm thực hiện xét tính giảm biên chế CC xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính giảm biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý					
A.3	Huyện Cẩm Thủy																														
5	Cao Vũ Hải	02/1968	Trung cấp	Chỉ huy trưởng Quân sự xã Cẩm Thành	3,86	07/2024			18%	08/2023			3,66	01/2022	8.199	6.450	34	3		01/8/2024	56	5	358.385	24.596	333.790	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính giảm biên chế, CC có 01 xếp loại HTNV và 01 năm (2023) Ko HTNV ko thể bỏ trị việc làm khác phù hợp, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính giảm biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý					
6	Lê Thanh Hải	6/1969	Đại học	Công chức TC-Kt xã Cẩm Liên	3,66	01/2023							3,33	07/2020	6.588	5.238	34	6		01/7/2024	55		290.831	19.764	271.067	Trong năm thực hiện xét tính giảm biên chế CC xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính giảm biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý					

TT	Họ và tên	Tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ(nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng đóng BHXH (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp về hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH bắt buộc để tính trợ cấp			Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế		Được hưởng chính sách			Lý do tính gián	
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm, tháng đóng BHXH		Số năm làm công việc NN,ĐH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên		Năm	Tháng	Tổng cộng	Trợ cấp tìm việc	Trợ cấp do đóng BHXH		
																	Năm	Tháng									
7	Phạm Thanh Hiếu	4/1985	Trung cấp	CT Hội Cựu chiến binh xã Cẩm Giang	1,86	01/2022	0,15	01/2022					1,86	01/2022	3.618	2.367	8	3		01/7/2024	38	3	41.034	10.854	30.180	CB chưa đạt trình độ ĐT theo tiêu chuẩn CM, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vì tư việc làm khác phù hợp để bố trí, đào tạo lại để chuẩn hóa về CM, nghiệp vụ, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
8	Nguyễn Mạnh Hùng	3/1981	Đại học	CC Văn hóa - Xã Hội xã Cẩm Quý	3,33	06/2021							3,00	06/2018	5.994	4.086	13	8		01/7/2024	43	3	103.788	17.982	85.806	Trong năm thực hiện xét tính gián biên chế CC xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính gián biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
A.4	Huyện Quan Hóa																							195.254	19.062	176.192	
9	Lộc Văn Quỳnh	01/1977	Đại học	Phó CT HĐND xã Hiền Chung	3,33	08/2023	0,2	01/2021					3,00	08/2020	6.354	5.107	23			01/11/2024	47	9	195.254	19.062	176.192	Trong năm thực hiện xét tính gián biên chế CB xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính gián biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
A.5	Huyện Yên Định																							247.288	19.764	227.524	
10	Nguyễn Xuân Khoát	01/1968	Đại học	CC VP-TK xã Định Tân	3,66	10/2023							3,33	10/2020	6.588	5.142	29	6		01/07/2024	56	5	247.288	19.764	227.524	Trong năm thực hiện xét tính gián biên chế CC xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính gián biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
A.6	Thị xã Nghi Sơn																							175.374	19.764	155.610	
11	Lê Văn Thanh	10/1979	Đại học	CC TC- KT phường Hải Châu	3,66	11/2022							3,33	11/2019	6.588	5.320	19	2		01/7/2024	44	8	175.374	19.764	155.610	Trong năm thực hiện xét tính gián biên chế CC xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính gián biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
A.7	Huyện Ngọc Lặc																							172.854	20.844	152.010	
12	Phạm Tuấn Anh	02/1981	Đại học	Phó CT UBND xã Đồng Thịnh	3,66	11/2022	0,2	07/2019					3,33	11/2019	6.948	5.630	17	8		01/07/2024	43	4	172.854	20.844	152.010	Trong năm thực hiện xét tính gián biên chế CB xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính gián biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
A.8	Huyện Lang Chánh																							81.938	13.716	68.222	
13	Phạm Văn Hùng	3/1977	Đại học	Phó Chủ tịch HĐND xã Lâm Phú	2,34	7/2021	0,2	7/2021					1,95	7/2020	4.572	3.369	13	5		01/07/2024	47	3	81.938	13.716	68.222	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, CC có 01 xếp loại HTNV và 01 năm (2023) Ko HTNV ko thể bố trí việc làm khác phù hợp, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính gián biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
II	Các đơn vị sự nghiệp công lập NSNN đảm bảo chi thường xuyên																							3.850.792	335.415	3.224.183	
A	Cấp huyện																							3.850.792	335.415	3.224.183	

TT	Họ và tên	Tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ(nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng BHXH (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp về hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH bắt buộc để tính trợ cấp			Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế		Được hưởng chính sách			Lý do tính gián	
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm, tháng đóng BHXH		Số năm làm công việc NN,DH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên		Năm	Tháng	Tổng cộng	Trợ cấp tìm việc	Trợ cấp do đóng BHXH		
																	Năm	Tháng									
A.1	Thành phố Thanh Hóa																							136.638	18.630	118.008	
14	Trần Thị Linh	3/1983	Đại học	Giáo viên trường Tiểu học Hoàng Hoa Thám	3,00	01/2023			15%	7/2024			2,86	12/2021	6.210	4.917	15	8		01/9/2024	41	5	136.638	18.630	118.008	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
A.2	Thị xã Bim Sơn																							249.582	23.095	226.486	
15	Thịnh Thị Bích Nguyệt	12/1972	Cao đẳng	Giáo viên trường Tiểu học Lam Sơn 3	4,27	6/2022			21%	5/2022			3,96	6/2019	7.698	6.711	22	1		01/7/2024	51	6	249.582	23.095	226.486	Có 02 năm liền kề liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế mà trong từng năm đều có vắng sổ ngày nghỉ làm việc bằng hoặc cao hơn số ngày nghỉ/tối đa do ốm đau theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Luật Bảo hiểm xã hội, có xác nhận của cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả trợ cấp ốm đau theo quy định hiện hành của pháp luật	
A.3	Huyện Hoảng Hóa																							473.568	36.759	145.603	
16	Nguyễn Thị Lộc	7/1974	Đại học	Giáo viên trường Tiểu học Hoảng Phụ	5,36	12/2023			27%	4/2024			5,02	01/2023	12.253	9.871,4	29	3		01/12/2024	50	4	473.568	36.759	145.603	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
A.4	Huyện Yên Định																							1.175.964	101.413	1.074.561	
17	Lê Bá Thành	7/1977	Đại học	Giáo viên trường THCS Định Thành	5,02	11/2023			23%	11/2024			4,68	01/2023	11.114	8.897	24	1		01/12/2024	47	4	360.310	33.343	326.965	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
18	Trịnh Thị Nhung	02/1975	Đại học	Giáo viên trường Tiểu học Định Hưng	4,65	01/2023			27%	9/2023			4,58	6/2022	10.630	8.247	28	5		01/7/2024	49	4	384.429	31.890	352.559	trong năm thực hiện xét tgbc có vắng sổ ngày nghỉ làm việc cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Luật BHXH, có xác nhận của cơ quan BHXH chi trả trợ cấp ốm đau theo quy định hiện hành của pháp luật, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
19	Phạm Thị Lan	8/1976	Đại học	Giáo viên trường THCS Quý Lộc	5,36	5/2023			25%	2/2024			5,02	01/2023	12.060	9.754	26	10		01/7/2024	47	10	431.225	36.180	395.037	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
A.5	Huyện Thiệu Hóa																							479.091	36.426	442.665	
20	Lê Công Thắng	9/1974	Thạc sỹ	Phó Hiệu trưởng trường THPTCS Thiệu Giao	5,02	01/2023	0,25	5/2008	28%	9/2023			4,98	9/2022	12.142	9.837	29	10		01/7/2024	49	9	479.091	36.426	442.665	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
A.6	Huyện Hậu Lộc																							313.098	30.579	282.521	

TT	Họ và tên	Tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ(nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng đóng BHXH (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp về hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH bắt buộc để tính trợ cấp			Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế		Được hưởng chính sách			Lý do tính gián
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm, tháng đóng BHXH		Số năm làm công việc NN,DH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên		Năm	Tháng	Tổng cộng	Trợ cấp tìm việc	Trợ cấp do đóng BHXH	
																	Năm	Tháng								
21	Ninh Ngọc Thạch	6/1980	Đại học	Giáo viên trường THCS Hưng Lộc	4,68	01/2023			21%	10/2023			4,65	10/2022	10.193	8.189	22	9		01/7/2024	44		313.098	30.579	282.521	Viên chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
A.7	Huyện Quan Hóa																						508.021	36.387	471.634	
22	Phạm Bá Thống	6/1973	Cao đẳng	Giáo viên trường Tiểu học Phú Nghiêm	4,89	7/2020			30%	9/2023	6%	7/2024	4,58	7/2017	12.129	9.826	31	10		01/9/2024	51	2	508.021	36.387	471.634	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
A.8	Huyện Bá Thước																						309.063	30.579	278.484	
23	Nguyễn Kiên	10/1979	Đại học	Giáo viên trường THCS Thị trấn Cảnh Năng	4,68	4/2023			21%	10/2023			4,34	01/2023	10.193	8.072	22	9		01/7/2024	44	8	309.063	30.579	278.484	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
A.9	Huyện Thường Xuân																						205.767	21.546	184.221	
24	Đoàn Thị Thủy	5/1981	Đại học	Kế toán trưởng THCS Luận Thành	3,99	10/2022							3,66	10/2019	7.182	5.848	20	9		01/7/2024	43	1	205.767	21.546	184.221	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

Danh sách này có 24 người

Phụ lục 1c:

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHÍNH SÁCH ĐỐI TƯỢNG DÔI ĐƯ DO SẮP XẾP

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Họ và tên	Tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng để tính trợ cấp về hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp về hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH			Thời điểm tính giảm biên chế	Tuổi khi giải quyết tính giảm biên chế		Thời điểm kết thúc lộ trình/kết thúc nhiệm kỳ	Kinh phí để thực hiện tính giảm biên chế							Được hưởng chính sách		Lý do tính giảm	
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm, tháng đóng BHXH	Số năm làm công việc NN,ĐH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên	Năm		Tháng	Năm		Tháng	Tổng cộng	Trợ cấp từ cho thời gian trước nhiệm kỳ hoặc trước so với thời điểm kết thúc 14 trình	Trợ cấp tìm việc	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do đóng BHXH	Trợ cấp do có đủ 20 năm BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm BHXH	Nghỉ hưu trước tuổi		Thổ việc ngay
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	
I	Đơn vị cấp xã																																	
1	Huyện Như Thanh																							417.252	7.002	37.368	98.700	224.832	32.900	16.450				
1	Phạm Thị Nguyệt	01/1975	Đại học	CC Tư pháp- Hộ tịch xã Cán Khê	4,32	01/2023							3,99	01/2020	7.776	6.580	24	10		01/11/2024	49	9	31/12/2024	151.938	3.888		98.700		32.900	16.450	x		CC đối dư sáp xếp lại đơn vị HC cấp xã thực hi Nghị quyết 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 (xã Xuân Thọ sáp nhập về xã Cán Khê), cá nhân tự nguyện thực hiện tính giảm biên chế và được cơ quan, đơn vị mưc tiếp quản lý đồng ý (về tại điểm b, K1, Điều 9 ND 29/2023 của CP ngày 03/6/2023)	
2	Quách Thành Trung	5/1969	Đại học	CC VP- Thống kê xã Cán Khê	3,26	01/2023							3,06	01/2021	5.868	4.895	15	11		01/12/2024	55	6	31/12/2024	136.551	1.467	17.604		117.480			x		CC đối dư sáp xếp lại đơn vị HC cấp xã thực hi Nghị quyết 786/NQ-UBTVQH 14 ngày 16/10/2019 (xã Phúc Đường sáp nhập về xã Xuân Phúc), cá nhân tự nguyện thực hiện tính giảm biên chế và được cơ quan, đơn vị mưc tiếp quản lý đồng ý (về tại điểm b, K1, Điều 9 ND 29/2023 của CP ngày 03/6/2023)	
3	Nguyễn Thị Hạnh	3/1984	Đại học	CC Tài chính- Kế toán xã Xuân Phúc	3,66	09/2024							3,33	09/2021	6.588	5.112	13	11		01/12/2024	40	8	31/12/2024	128.763	1.647	19.764		107.352			x		CC đối dư sáp xếp lại đơn vị HC cấp xã thực hi Nghị quyết 786/NQ-UBTVQH 14 ngày 16/10/2019 (xã Phúc Đường sáp nhập về xã Xuân Phúc), cá nhân tự nguyện thực hiện tính giảm biên chế và được cơ quan, đơn vị mưc tiếp quản lý đồng ý (về tại điểm b, K1, Điều 9 ND 29/2023 của CP ngày 03/6/2023)	

Danh sách này có 03 người

Phụ lục 1d:

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN TÍNH GIẢN BIÊN CHẾ ĐỘT II NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Họ và tên	Tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng BHXH (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp về hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH bắt buộc để tính trợ cấp			Tuổi khi giải quyết tính giản biên chế		Thời điểm tính giản biên chế	Được hưởng chính sách					Tổng kinh phí thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính giản	
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm, tháng đóng BHXH		Số năm làm công việc NN,DH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên				Đối dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã		Nghỉ hưu trước tuổi	chuyển sang làm việc ở cơ quan không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thô i việc ngay			
																	Năm	Tháng		Năm	Tháng		Nghỉ hưu trước tuổi	Thô i việc ngay						
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
TỔNG: 131 ĐỐI TƯỢNG																											26.225.796			
A	NSNN đảm bảo từ nguồn cải cách tiền lương năm 2024																												26.077.930	
I	Khối Đảng, Đoàn thể, Tổ chức CT-XH																											203.142		
1	Nguyễn Quốc Anh	5/1966	Đại học	Chuyên viên chính phòng Huyện cơ sở Đảng và Đảng viên; Ban Tổ chức Tỉnh ủy	5,76	10/2023							5,42	10/2020	10.368	8.377	34	1		58	1	01/7/2024			x			203.142	Công chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kể tại thời điểm xét ính giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện ính giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
II	Khối Hành chính																											7.393.188		
a	Cấp tỉnh																											545.230		
a1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn																											545.230		
2	Ninh Duy Tấn	10/1966	Đại học	Kiểm lâm viên Hạt Kiểm lâm huyện Thường Xuân	4,06	12/2009	0,25	5/2009	34%	12/2023	15%	12/2023	3,86	12/2007	11.865	10.092	36			58	1	01/12/2024			x			252.312	Công chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kể tại thời điểm xét ính giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện ính giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
3	Nguyễn Văn Hùng	10/1967	Đại học	Kiểm lâm viên Hạt Kiểm lâm huyện Thạch Thành	4,06	12/2005			34%	12/2023	21%	12/2023	3,86	10/2004	11.849	10.461	36			57	1	01/12/2024			x			292.918	Công chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kể tại thời điểm xét ính giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện ính giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
b	Cấp huyện																											608.788		
b1	Huyện Yên Định																											0		
4	Hoàng Văn Phúc	6/1964	Đại học	Chuyên viên phòng Nông nghiệp và PTNT, UBND huyện													40	8		60	5	01/12/2024			x			0	Công chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kể tại thời điểm xét ính giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện ính giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
b2	Huyện Nông Cống																											199.301		

5	Nguyễn Văn Thanh	3/1965	Đại học	Phó Chánh Thanh tra huyện Nông Cống	4,98	4/2014	0,2	02/2009			12%	4/2024	4,65	4/2011	10.400	8.760	40	5		59	3	01/7/2024			x			199.301	Công chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kể tại thời điểm xã tỉnh giảm biên chế, cử nhân tự nguyện thực hiện tình nguyện giảm biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
b3	Huyện Bá Thước																										175.893		

TT	Họ và tên	Tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng đóng BHXH (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp về hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH bắt buộc để tính trợ cấp			Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế		Thời điểm tính gián biên chế	Được hưởng chính sách				Tổng kinh phí thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính gián		
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm, tháng đóng BHXH		Số năm làm công việc NN,ĐH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên				Nghỉ hưu trước tuổi	Thô i việc ngay	Nghỉ hưu trước tuổi	Thô i việc ngay			chuyên sang làm việc ở cơ quan không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	
																	Năm	Tháng		Năm	Tháng									
6	Nguyễn Xuân Lưu	01/1966	Trung cấp	Lái xe, Văn phòng HĐND&UBND huyện (được tuyển dụng năm 1989)	4,03	12/2008					18%	12/2023	3,85	12/2006	8.560	7.406	39	4		58	10	01/12/2024			x			175.893	Công chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm iên kể tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
b4	Huyện Thạch Thành																												233.594	
7	Lê Văn Hào	11/1967	Đại học	Chuyên viên Văn phòng UBND huyện	4,98	12/2014					11%	12/2023	4,65	12/2012	9.950	8.572	34	2		57	0	01/12/2024			x				233.594	Công chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm iên kể tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
c	Cấp xã																												6.239.170	
c1	Huyện Như Xuân																												327.766	
8	Vi Xuân Thủy	02/1967	Trung cấp	CC Văn hóa- Xã hội xã Thanh Quân	3,46	06/2024							3,26	6/2022	6.228	5.001	20	3		57	9	01/12/2024			x				93.769	CC chưa đạt trình độ ĐT theo tiêu chuẩn CM, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí, đào tạo lại để chuẩn hóa về CM, nghiệp vụ, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và đưc cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
9	Trần Văn Trung	10/1984	Đại học	CC Văn hóa- Xã hội xã Bãi Trành	3,33	04/2023							3,00	04/2021	5.994	4.514	14	8		39	8	01/7/2024				x			119.548	Trong năm thực hiện xét tính gián biên chế CC xếp loại chất lượng ở mức HTNV, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính gián iên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
10	Lê Khánh Dung	01/1987	Đại học	CC Văn phòng - Thông kê xã Xuân Bình	3,33	10/2021							3,00	10/2018	5.994	4.947	12	9		37	5	01/7/2024				x			114.449	Trong năm thực hiện xét tính gián biên chế CC xếp loại chất lượng ở mức HTNV, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính gián iên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
c2	Huyện Hoằng Hóa																												386.178	
11	Lê Văn Ba	7/1966	Đại học	Phó BT TT Đảng ủy thị trấn Bút Sơn	3,66	09/2023	0,25	07/2020					3,33	09/2020	7.038	5.577	31	11		58		01/8/2024			x				128.272	Trong năm thực hiện xét tính gián biên chế CB xếp loại chất lượng ở mức HTNV, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính gián iên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
12	Lương Ngọc Ái	6/1966	Trung cấp	Công chức Tư pháp- Hộ tịch xã Hoằng Ngọc	3,66	06/2024							3,46	06/2022	6.588	5.257	30	2		58	5	01/12/2024			x				116.966	CC chưa đạt trình độ ĐT theo tiêu chuẩn CM, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí, do tuổi cao ko bổ trí ĐT lại để chuẩn hóa về CM, nghiệp vụ, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

TT	Họ và tên	Tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ(nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng đóng BHXH (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp về hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH bắt buộc để tính trợ cấp			Tuổi khi giải quyết tính gần biên chế		Thời điểm tính gần biên chế	Được hưởng chính sách					Tổng kinh phí thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính gần	
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm, tháng đóng BHXH		Số năm làm công việc NN,ĐH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên				Đối dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã		Nghỉ hưu trước tuổi	Thô i việc ngay	Nghỉ hưu trước tuổi			Thô i việc ngay
																	Năm	Tháng		Năm	Tháng		Nghỉ hưu trước tuổi	Thô i việc ngay						
13	Lê Quang Tuấn	10/1967	Trung cấp	Công chức Văn hóa- XH xã Hoàng Trính	3,46	12/2023							3,26	12/2022	6.228	4.860	37	8		57		01/11/2024			x			140.940	CC chưa đạt trình độ ĐT theo tiêu chuẩn CM, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí, đào tạo lại để chuẩn hóa về CM, nghiệp vụ, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gần biên chế và đưc cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
c3	Huyện Triệu Sơn																												769.857	
14	Hà Quang Hân	6/1965	Đại học	BT Đảng ủy, CT HĐND thị trấn Nưa	4,98	02/2021	0,3	01/2019			5%	02/2024	4,65	12/2018	9.952	8.076	38	3		59		01/07/2024			x			175.653	Trong năm thực hiện xét tính gần biên chế CB xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính gần biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
15	Bùi Văn Tinh	6/1967	Đại học	Phó BT Đảng ủy xã Dân Quyền	4,98	03/2023	0,25	06/2020					4,65	03/2021	9.414	7.623	36	4		57	1	01/8/2024			x			215.340	Trong năm thực hiện xét tính gần biên chế CB xếp loại chất lượng ở mức HTNV, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện ính gần biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
16	Lê Thanh Hòa	5/1965	Đại học	Công chức tư pháp- Hộ tịch xã Thọ Dân	4,32	02/2023							3,99	02/2020	7.776	6.411	27	11		59	4	01/10/2024			x			105.782	Trong năm thực hiện xét tính gần biên chế CC xếp loại chất lượng ở mức HTNV, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện ính gần biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
17	Lê Văn Vỹ	5/1967	Trung cấp	Công chức tư pháp- Hộ tịch xã Thọ Thê	4,06	02/2022					5%	02/2024	3,86	02/2020	7.673	6.254	34	8		57	5	01/10/2024			x			171.981	CC chưa đạt trình độ ĐT theo tiêu chuẩn CM, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí, đào tạo lại để chuẩn hóa về CM, nghiệp vụ, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gần biên chế và đưc cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
18	Lê Ngọc Quý	10/1965	Trung cấp	Công chức Thông kê xã Xuân Thịnh	3,86	02/2024							3,66	02/2022	6.948	5.696	27	2		59	2	01/12/2024			x			101.101	CC chưa đạt trình độ ĐT theo tiêu chuẩn CM, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí, đào tạo lại để chuẩn hóa về CM, nghiệp vụ, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gần biên chế và đưc cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
c4	Huyện Quan Sơn																												101.754	
19	Lương Văn Vinh	9/1965	Trung cấp	Công chức Tài chính-Kế toán thị trấn Sơn Lư	3,86	05/2023							3,66	05/2021	6.948	5.653	27	10		58	9	01/7/2024			x			101.754	CC chưa đạt trình độ ĐT theo tiêu chuẩn CM, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí, đào tạo lại để chuẩn hóa về CM, nghiệp vụ, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gần biên chế và đưc cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
c5	Huyện Thạch Thành																												381.957	

TT	Họ và tên	Tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng đóng BHXH (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp về hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH bắt buộc để tính trợ cấp			Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế		Thời điểm tính gián biên chế	Được hưởng chính sách				Tổng kinh phí thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính gián	
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm, tháng đóng BHXH		Số năm làm công việc NN,ĐH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên				Đội dự do sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã		Nghỉ hưu trước tuổi	chuyên sang làm việc ở cơ quan không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN			Thô i việc ngay
																	Năm	Tháng		Năm	Tháng		Nghỉ hưu trước tuổi	Thô i việc ngay					
20	Phạm Thị Tuyền	10/1969	Đại học	CC Tài chính-KT xã Thạch Định	4,65	08/2023							4,32	08/2021	8.370	6.770	32	10		55		01/11/2024			x			118.481	Trong năm thực hiện xét tính gián biên chế CB xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính gián biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
21	Đào Thị Dinh	10/1971	Đại học	CC Văn phòng - Thông kê thị trấn Kim Tân	3,99	12/2022							3,66	12/2019	7.182	6.001	30	8		53	2	01/12/2024			x			153.026	Trong năm thực hiện xét tính gián biên chế CB xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính gián biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
22	Trần Thị Phương	11/1969	Đại học	CC Tài chính-KT thị trấn Kim Tân	4,65	06/2023							4,32	6/2020	8.370	6.903	26	8		54	11	01/11/2024			x			110.450	Trong năm thực hiện xét tính gián biên chế CB xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính gián biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
c6	Huyện Thọ Xuân																											413.914	
23	Lê Văn Âm	6/1967	Trung cấp	Công chức VH- XH xã Xuân Thiện	3,26	05/2023							3,06	05/2021	5.868	4.722	21	3		57		01/7/2024			x			97.977	CC chưa đạt trình độ ĐT theo tiêu chuẩn CM, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí, đào tạo lại để chuẩn hóa về CM, nghiệp vụ, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và đưc cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
24	Nguyễn Văn Thà	6/1966	Trung cấp	Công chức Địa chính-NN-XD và MT xã Thọ Xương	4,06	06/2024							3,86	06/2022	7.308	5.709	35	7		58		01/7/2024			x			142.716	CC chưa đạt trình độ ĐT theo tiêu chuẩn CM, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí, đào tạo lại để chuẩn hóa về CM, nghiệp vụ, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và đưc cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
25	Cao Văn Xuân	9/1967	Đại học	Phó BT Đảng ủy, CT HĐND thị trấn Sao Vàng	4,65	08/2024	0,25	12/2019					4,32	08/2021	8.820	7.070	28	7		57	2	01/12/2024			x			173.221	Trong năm thực hiện xét tính gián biên chế CB xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính gián biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
c7	Huyện Như Thanh																											857.850	
26	Hà Văn Sơn	10/1967	Đại học	Phó CT HĐND xã Cấn Khê	3,99	01/2022	0,2	07/2021					3,66	01/2019	7.542	6.420	24	11		57	01	01/12/2024			x			144.450	Trong năm thực hiện xét tính gián biên chế CB xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính gián biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
27	Phạm Thị Nguyệt	01/1975	Đại học	CC Tư pháp- Hộ tịch xã Cấn Khê	4,32	01/2023							3,99	01/2020	7.776	6.580	24	10		49	9	01/11/2024	x					151.938	CC dài dư do sắp xếp lại đơn vị HC cấp xã thực hiện Nghị quyết 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 (xã Xuân Thọ sáp nhập về xã Cấn Khê); cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý (về tại điểm b, K1, Đ 9 ND 29/2023 của CP ngày 03/6/2023).

TT	Họ và tên	Tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng đóng BHXH (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp về hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH bắt buộc để tính trợ cấp			Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế		Thời điểm tính gián biên chế	Được hưởng chính sách				Tổng kinh phí thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính gián		
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm, tháng đóng BHXH		Số năm làm công việc NN,ĐH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên				Đối dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã		Nghỉ hưu trước tuổi	chuyên sang làm việc ở cơ quan không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN			Thô i việc ngay	
																	Năm	Tháng					Năm	Tháng						
																				Năm	Tháng									
28	Quách Thành Trung	5/1969	Đại học	CC VP- Thống kê xã Cẩm Khê	3,26	01/2023							3,06	01/2021	5.868	4.895	15	11		55	6	01/12/2024		x				136.551	CC đối dư do sắp xếp lại đơn vị HC cấp xã thực hiện Nghị quyết 786/NQ-UBTVQH 14 ngày 16/10/2019 (xã Phúc Đường sáp nhập về xã Xuân Phúc); cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý (về tại điểm h KI, Điều 9 ND 29/2023 của CP ngày 03/6/2023).	
29	Chu Đình Đức	5/1982	Đại học	CC Tài chính- Kế toán xã Xuân Thái	3,66	12/2023							3,33	10/2020	6.588	5.098	16	11		42	1	01/7/2024					x	149.763	Trong năm thực hiện xét tính gián biên chế CC xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính gián biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
30	Hà Thị Năng	5/1984	Đại học	CC Tài chính- Kế toán xã Thanh Tân	3,66	11/2023							3,33	11/2020	6.588	5.116	16	4		40	1	01/7/2024					x	146.385	Trong năm thực hiện xét tính gián biên chế CC xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính gián biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
31	Nguyễn Thị Hạnh	3/1984	Đại học	CC Tài chính- Kế toán xã Xuân Phúc	3,66	09/2024							3,33	09/2021	6.588	5.112	13	11		40	8	01/12/2024		x				128.763	CC đối dư do sắp xếp lại đơn vị HC cấp xã thực hiện Nghị quyết 786/NQ-UBTVQH 14 ngày 16/10/2019 (xã Phúc Đường sáp nhập về xã Xuân Phúc); cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý (về tại điểm h KI, Điều 9 ND 29/2023 của CP ngày 03/6/2023).	
c8	Huyện Cẩm Thủy																												794.038	
32	Cao Vũ Hải	02/1968	Trung cấp	Chỉ huy trưởng Quân sự xã Cẩm Thành	3,86	07/2024			18%	08/2023			3,66	01/2022	8.199	6.450	34	3		56	5	01/8/2024					x	358.385	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, CC có 01 xếp loại HTNV và 01 năm (2023) Ko HTNV ko thể bỏ trí việc làm khác phù hợp, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính gián biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
33	Lê Thanh Hải	6/1969	Đại học	Công chức TC- Kt xã Cẩm Liên	3,66	01/2023							3,33	07/2020	6.588	5.238	34	6		55		01/7/2024					x	290.831	Trong năm thực hiện xét tính gián biên chế CC xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính gián biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
34	Phạm Thanh Hiếu	4/1985	Trung cấp	CT Hội Cựu chiến binh xã Cẩm Giang	1,86	01/2022	0,15	01/2022					1,86	01/2022	3.618	2.367	8	3		38	3	01/7/2024					x	41.034	CB chưa đạt trình độ ĐT theo tiêu chuẩn CM, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí, đào tạo lại để chuẩn hóa về CM, nghiệp vụ, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và đưc cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
35	Nguyễn Mạnh Hùng	3/1981	Đại học	CC Văn hóa - Xã Hội xã Cẩm Quý	3,33	06/2021							3,00	06/2018	5.994	4.086	13	8		43	3	01/7/2024					x	103.788	Trong năm thực hiện xét tính gián biên chế CC xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính gián biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
c9	Huyện Quan Hóa																											470.028		

TT	Họ và tên	Tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ(nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng đóng BHXH (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp về hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH bắt buộc để tính trợ cấp			Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế		Thời điểm tính gián biên chế	Được hưởng chính sách					Tổng kinh phí thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính gián	
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm, tháng đóng BHXH		Số năm làm công việc NN,ĐH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên				Đối dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã		Nghỉ hưu trước tuổi	chuyên sang làm việc ở cơ quan không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thời i việc ngay			
																	Năm	Tháng		Năm	Tháng		Nghỉ hưu trước tuổi	Thời i việc ngay						
36	Ngân Hồng Quân	6/1965	Đại học	Phó BT Đảng ủy xã Nam Xuân	3,66	06/2022	0,25	12/2020					3,33	10/2019	7.038	5.895	20	4		59	4	01/11/2024			x			75.161	Trong năm thực hiện xét tính gián biên chế CB xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính gián biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
37	Phạm Hồng Thiá	5/1967	Trung cấp	CT Hội Cựu chiến binh xã Phú Xuân	2,66	12/2023	0,15	03/2022					2,46	12/2021	5.058	3.924	24	7		57	1	01/7/2024			x			88.290	Trong năm thực hiện xét tính gián biên chế CB xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính gián biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
38	Hà Văn Huy	5/1967	Trung cấp	CC Văn hóa-XH xã Trung Thành	3,86	07/2023							3,66	07/2021	6.948	5.783	21	6		57	6	01/12/2024			x			111.323	CC chưa đạt trình độ ĐT theo tiêu chuẩn CM, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí, đào tạo lại để chuẩn hóa về CM, nghiệp vụ, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và đưc cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
39	Lộc Văn Quỳnh	01/1977	Đại học	Phó CT HĐND xã Hiền Chung	3,33	08/2023	0,2	01/2021					3,00	08/2020	6.354	5.107	23			47	9	01/11/2024				x		195.254	Trong năm thực hiện xét tính gián biên chế CB xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính gián biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
c10	Huyện Yên Định																												405.715	
40	Trần Ngọc Cồn	6/1965	Trung cấp	Phó BT Đảng ủy thị trấn Quán Lào	4,06	01/2017	0,25	12/2019			10%	01/2024	4,06	01/2017	8.489	7.284	38	2		59	4	01/11/2024			x			158.427	CB chưa đạt trình độ ĐT theo tiêu chuẩn CM, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí, do tuổi cao ko bổ trí ĐT lại để chuẩn hóa về CM, nghiệp vụ, cá nhân tự nguyện đưc hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
41	Nguyễn Xuân Khoát	01/1968	Đại học	CC VP-TK xã Định Tăng	3,66	10/2023							3,33	10/2020	6.588	5.142	29	6		56	5	01/07/2024				x		247.288	Trong năm thực hiện xét tính gián biên chế CC xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính gián biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
c11	Thị xã Nghi Sơn																												304.287	
42	Lê Quang Tiến	12/1966	Trung cấp	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Các Sơn	3,46	10/2022							3,26	10/2020	6.228	5.316	31	1		57	6	01/7/2024			x			128.913	CC chưa đạt trình độ ĐT theo tiêu chuẩn CM, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí, đào tạo lại để chuẩn hóa về CM, nghiệp vụ, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và đưc cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
43	Lê Văn Thanh	10/1979	Đại học	CC TC- KT phường Hải Châu	3,66	11/2022							3,33	11/2019	6.588	5.320	19	2		44	8	01/7/2024				x		175.374	Trong năm thực hiện xét tính gián biên chế CC xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính gián biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	

TT	Họ và tên	Tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liên kế		Tiền lương tháng hiện hưởng đóng BHXH (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp về hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH bắt buộc để tính trợ cấp			Tuổi khi giải quyết tính giản biên chế		Thời điểm tính giản biên chế	Được hưởng chính sách				Tổng kinh phí thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính giản	
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm, tháng đóng BHXH		Số năm làm công việc NN,ĐH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên				Nghỉ hưu trước tuổi	chuyên sang làm việc ở cơ quan không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thô i việc ngay				
																	Năm	Tháng		Năm	Tháng								
c12	Huyện Ngọc Lặc																											328.172	
44	Nguyễn Việt Võ	11/1965	Đại học	BT Đảng ủy xã Ngọc Liên	4,98	01/2024	0,3	06/2020					4,65	01/2021	9.504	7.670	32	1		58	9	01/9/2024			x			155.318	Trong năm thực hiện xét ính giản biên chế CB xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính giản biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
45	Phạm Tuấn Anh	02/1981	Đại học	Phó CT UBND xã Đồng Thịnh	3,66	11/2022	0,2	07/2019					3,33	11/2019	6.948	5.630	17	8		43	4	01/07/2024				x		172.854	Trong năm thực hiện xét ính giản biên chế CB xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính giản biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
c13	Huyện Lang Chánh																											196.978	
46	Phạm Văn Hùng	3/1977	Đại học	Phó Chủ tịch HĐND xã Lâm Phú	2,34	7/2021	0,2	7/2021					1,95	7/2020	4.572	3.369	13	5		47	3	01/07/2024				x		81.938	Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính giản biên chế, CC có 01 xếp loại HTNV và 01 năm (2023) Ko HTNV ko thể bỏ trị việc làm khác phù hợp, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính giản biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
47	Nguyễn Thị Liễu	10/1971	Đại học	CC Văn hóa-XH xã Yên Thắng	3,99	7/2024							3,66	01/2021	7.182	5.681	20	5		53		01/11/2024			x			115.040	Trong năm thực hiện xét ính giản biên chế CC xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính giản biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
c14	Huyện Quảng Xương																											182.457	
48	Nguyễn Xuân Loan	8/1967	Trung cấp	CC địa chính, XD, NN và TNMT xã Quảng Giao	4,06	07/2020					7%	07/2024	4,06	07/2020	7.820	6.459	36	3		57		01/9/2024			x			182.457	CC chưa đạt trình độ ĐT theo tiêu chuẩn CM, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí, đào tạo lại để chuẩn hóa về CM, nghiệp vụ, cá nhân tự nguyện thực hiện tính giản biên chế và đưc cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
49	Lê Ngọc Văn	4/1964	Trung cấp	CC địa chính, XD, NN và TNMT xã Quảng Chính													20	1		60	2	01/07/2024			x			0	CC chưa đạt trình độ ĐT theo tiêu chuẩn CM, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí, đào tạo lại để chuẩn hóa về CM, nghiệp vụ, cá nhân tự nguyện thực hiện tính giản biên chế và đưc cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
c15	Huyện Thường Xuân																											140.559	
50	Cầm Bá Chiến	11/1965	Đại học	BT Đảng ủy, xã Xuân Chính	4,32	05/2022	0,3	05/2020	8%	07/2023			3,99	05/2019	8.981	7.208	27	7		58	7	01/07/2024			x			140.559	Trong năm thực hiện xét ính giản biên chế CB xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tính giản biên chế được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
c16	Huyện Thiệu Hóa																											177.660	

TT	Họ và tên	Tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng đóng BHXH (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp về hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH bắt buộc để tính trợ cấp			Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế		Thời điểm tính gián biên chế	Được hưởng chính sách				Tổng kinh phí thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính gián		
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm, tháng đóng BHXH		Số năm làm công việc NN,ĐH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên				Đối dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã		Nghỉ hưu trước tuổi	chuyển sang làm việc ở cơ quan không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN			Thô i việc ngay	
																	Năm	Tháng		Năm	Tháng		Nghỉ hưu trước tuổi	Thô i việc ngay						
51	Trương Văn Chinh	11/1966	Trung cấp	CC Kế toán-Tài chính xã Thiệu Chính	4,06	11/2020					6%	07/2023	3,86	11/2018	7.746	6.345	39				57	8	01/07/2024			x		177.660	CC chưa đạt trình độ ĐT theo tiêu chuẩn CM, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí, đào tạo lại để chuẩn hóa về CM, nghiệp vụ, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
III	Khối Sự nghiệp																												18.481.600	
a	Cấp tỉnh																												1.313.689	
a1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch																												195.314	
52	Nguyễn Văn Trãi	5/1967	Sơ Cấp	Kỹ thuật viên ánh sáng, Nhà hát Nghệ thuật truyền thống	3,63	12/2010					16%	12/2023	3,45	12/2008	7.579	6.621	38	11				57	1	01/7/2024			x		195.314	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm iên kể tại thời điểm xét tnh gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tnh gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
a2	Sở Giáo dục và Đào tạo																												257.175	
53	Mai Thị Thúy	10/1970	Đại học	Trưởng THPT Mai Anh Tuấn	4,98	9/2016			31%	9/2024	10%	9/2024	4,65	9/2014	12.917	10.828	33	3				54	1	01/12/2024			x		257.175	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm iên kể tại thời điểm xét tnh gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tnh gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
a3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn																												346.948	
54	Ngô Văn Trọng	02/1966	Đại học	Phó Giám đốc Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh	4,98	4/2018	0,5	1/2021			8%	4/2024	4,65	4/2015	10.581	8.928	33	6				58	8	01/11/2024			x		198.648	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm iên kể tại thời điểm xét tnh gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tnh gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
55	Lê Văn Minh	12/1965	Đại học	Kiểm lâm viên Vườn quốc gia Bến En	4,65	3/2021			15%	3/2024			4,32	3/2018	9.626	8.016	26				58	8	01/9/2024			x		148.300	Viên chức Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm iên kể tại thời điểm xét tnh gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tnh gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
a4	Sở Y tế																												514.252	
56	Vương Sỹ Mạnh	10/1966	Trung cấp	Y sỹ hạng IV, Trung tâm Y tế huyện Quảng Xương	4,06	01/2016					11%	01/2024	3,86	01/2014	8.112	6.955	37	2				58		01/11/2024			x		179.093	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm iên kể tại thời điểm xét tnh gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tnh gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
57	Mai Thị Luyến	10/1970	Trung cấp	Kỹ thuật Y hạng IV, Trung tâm Y tế huyện Nga Sơn	4,06	01/2018					9%	01/2024	3,86	01/2016	7.966	6.819	28	10				54		01/11/2024			x		146.608	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm iên kể tại thời điểm xét tnh gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tnh gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

TT	Họ và tên	Tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liên kế		Tiền lương tháng hiện hưởng BHXH (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp về hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH bắt buộc để tính trợ cấp			Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế		Thời điểm tính gián biên chế	Được hưởng chính sách					Tổng kinh phí thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính gián		
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm, tháng đóng BHXH		Số năm làm công việc NN,ĐH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên				Đối dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã		Nghỉ hưu trước tuổi	Thô i việc ngay	Nghỉ hưu trước tuổi			chuyên sang làm việc ở cơ quan không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thô i việc ngay
																	Năm	Tháng		Năm	Tháng										
58	Phạm Văn Thi	10/1967	Trung cấp	Y sỹ hạng IV, Trung tâm Y tế huyện Ngọc Lặc	4,06	01/2016					11%	01/2024	3,86	01/2014	8.112	6.983	34			57	1	01/12/2024			x			188.551	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kể tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý		
59	Lê Thị Nuôi	01/1969	Trung cấp	Y sỹ hạng IV, Trung tâm Y tế huyện Như Thanh													30	5		55	5	01/7/2024			x			0	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kể tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý		
60	Nguyễn Thị Lý	5/1969	Trung cấp	Dược sĩ hạng IV, Bệnh viện Đa khoa huyện Đông Sơn													27	3		55	1	01/7/2024			x			0	Viên chức Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kể tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý		
b	Cấp huyện																												17.167.911		
b.1	Huyện Triệu Sơn																												304.146		
61	Nguyễn Thế Vĩ	10/1967	Đại học	Giáo viên trường THCS Đồng Thắng	4,98	01/2017			33%	12/2023	9%	01/2024	4,65	01/2017	12.995	10.960	35	2		57		01/11/2024			x				304.146	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kể tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
b2	Thành phố Thanh Hóa																												656.160		
62	Nguyễn Thị Ngân	7/1971	Đại học	Giáo viên trường Tiểu học Tân Sơn	5,36	01/2023			32%	8/2024			4,98+6%	12/2022	12.735	10.748	33	1		53	1	01/9/2024			x				287.500	Viên chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kể tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
63	Trần Thị Linh	3/1983	Đại học	Giáo viên trường Tiểu học Hoàng Hoa Thám	3,00	01/2023			15%	7/2024			2,86	12/2021	6.210	4.917	15	8		41	5	01/9/2024				x			136.638	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kể tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
64	Mai Thị Luận	02/1971	Đại học	Giáo viên trường Tiểu học Đồng Cương	5,02	01/2023			28%	9/2023			4,98	9/2022	11.566	9.470	32			53	6	01/9/2024			x				232.022	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kể tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
b3	Huyện Đông Sơn																												279.259		

TT	Họ và tên	Tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liên kế		Tiền lương tháng hiện hưởng đóng BHXH (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp về hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH bắt buộc để tính trợ cấp			Tuổi khi giải quyết tính giản biên chế		Thời điểm tính giản biên chế	Được hưởng chính sách					Tổng kinh phí thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính giản
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Số năm, tháng đóng BHXH				Số năm làm công việc NN,ĐH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên	Đối dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã					Nghỉ hưu trước tuổi	Thô i việc ngay	Nghỉ hưu trước tuổi	Thô i việc ngay			
													Năm	Tháng				Năm	Tháng	Nghỉ hưu trước tuổi	Thô i việc ngay								
65	Trịnh Duy Ngọc	11/1966	Cao đẳng	Giáo viên trường Tiểu học&THCS Đông Hoàng	4,89	9/2017			33%	01/2024	9%	9/2024	4,58	9/2014	12.760	10.638	35	1		57	11	01/11/2024			x			279.259	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí và không thể bổ trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ
b4	Huyện Hà Trung																											318.679	
66	Nguyễn Văn Đồng	10/1967	Đại học	Hiệu trưởng trường Tiểu học Hà Giang	5,36	01/2024	0,3	9/2021	33%	9/2024			5,02	10/2023	13.550	10.895	38	5		57		01/11/2024			x			318.679	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm iên kể tại thời điểm xét tnh giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tnh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
b5	Thị xã Bim Sơn																											249.582	
67	Thịnh Thị Bích Nguyệt	12/1972	Cao đẳng	Giáo viên trường Tiểu học Lam Sơn 3	4,27	6/2022			21%	5/2022			3,96	6/2019	7.698	6.711	22	1		51	6	01/7/2024				x	249.582	Có 02 năm liên tiếp iên kể tại thời điểm xét tính giản biên chế mà trong từng năm đầu có tổng số ngày nghỉ làm việc bằng hoặc cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Luật Bảo hiểm xã hội, có xác nhận của cơ quan Bảo hiểm xã hội chỉ trả trợ cấp ốm đau theo quy định hiện hành của pháp luật	
b6	Huyện Hoàng Hóa																											907.510	
68	Nguyễn Thị Lộc	7/1974	Đại học	Giáo viên trường Tiểu học Hoàng Phụ	5,36	12/2023			27%	4/2024			5,02	01/2023	12.253	9.871,4	29	3		50	4	01/12/2024				x	473.568	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm iên kể tại thời điểm xét tnh giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tnh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
69	Trịnh Thị Nguyệt	12/1970	Đại học	Giáo viên trường Tiểu học Hoàng Đạo	5,02	01/2023			33%	9/2023			4,98	9/2021	12.018	9974,5	35			53	8	01/9/2024			x		244.376	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm iên kể tại thời điểm xét tnh giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tnh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
70	Lê Thị Cúc	7/1970	Đại học	Giáo viên trường Tiểu học Hoàng Thịnh	4,06	12/2013			31%	9/2024	13%	12/2023	3,86	12/2011	10.818	9.136	33	3		54	4	01/12/2024			x		189.566	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm iên kể tại thời điểm xét tnh giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tnh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
b7	Huyện Thọ Xuân																											588.093	
71	Nguyễn Thị Hoa	12/1970	Cao đẳng	Giáo viên trường THCS Xuân Lập	4,58	9/2023			24%	9/2020			4,27	9/2020	10.223	8.065	25	10		53	6	01/7/2024			x		173.406	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí và không thể bổ trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ	

TT	Họ và tên	Tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng đóng BHXH (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp về hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH bắt buộc để tính trợ cấp			Tuổi khi giải quyết tính giản biên chế		Thời điểm tính giản biên chế	Được hưởng chính sách				Tổng kinh phí thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính giản				
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng			Số năm, tháng đóng BHXH		Số năm làm công việc NN,ĐH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên				Đối dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã		Nghỉ hưu trước tuổi	Thô i việc ngay			Nghỉ hưu trước tuổi	Thô i việc ngay		
															Năm	Tháng		Năm	Tháng											
72	Trịnh Thị Mai	9/1969	Cao đẳng	Giáo viên trường THCS Xuân Lai	4,89	3/2018	0,2	10/2018	33%	01/2024	8%	3/2024	4,58	3/2015	13.122	10.855	35				54	11	01/9/2024			x		217.094	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ	
73	Nguyễn Thị Hương	02/1971	Đại học	Giáo viên trường THCS thị trấn Thọ Xuân	4,68	01/2023			26%	4/2024			4,65	4/2021	10.614	8.782	28				53	6	01/9/2024			x		197.593	Viên chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề tại thời điểm xét tính giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
b8	Huyện Yên Định																											1.755.391		
74	Lê Bá Thành	7/1977	Đại học	Giáo viên trường THCS Định Thành	5,02	11/2023			23%	11/2024			4,68	01/2023	11.114	8.897	24	1				47	4	01/12/2024				x	360.310	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề tại thời điểm xét tính giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
75	Trịnh Thị Nhung	02/1975	Đại học	Giáo viên trường Tiểu học Định Hưng	4,65	01/2023			27%	9/2023			4,58	6/2022	10.630	8.247	28	5				49	4	01/7/2024				x	384.429	trong năm thực hiện xét gbc có tổng số ngày nghỉ làm việc cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Luật BHXH, có xác nhận của cơ quan BHXH chỉ trả trợ cấp ốm đau theo quy định hiện hành của pháp luật, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
76	Phạm Thị Lan	8/1976	Đại học	Giáo viên trường THCS Quý Lộc	5,36	5/2023			25%	2/2024			5,02	01/2023	12.060	9.754	26	10				47	10	01/7/2024				x	431.225	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề tại thời điểm xét tính giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
77	Phạm Thị Lan	11/1969	Đại học	Hiệu trưởng trường THCS Định Bình	5,7	01/2023	0,35	5/2012	30%	10/2024			4,98+8%	7/2022	14.157	11.624	31	11				54	11	01/11/2024			x		215.049	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề tại thời điểm xét tính giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
78	Trần Thị Bình	7/1971	Đại học	Phó Hiệu trưởng trường mầm non thị trấn Thống Nhất	3,66	10/2022	0,35	01/2012	20%	01/2024			3,33	4/2020	8.662	7.103	34	8				53	4	01/12/2024			x		195.340	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề tại thời điểm xét tính giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
79	Lê Thị Thủy Hằng	01/1970	Cao đẳng	Giáo viên trường THCS Yên Hùng	4,89	01/2024			26%	4/2024			4,58	7/2021	11.091	8.781	30	1				54	8	01/10/2024			x		169.038	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ
b9	Huyện Thiệu Hóa																												948.329	

TT	Họ và tên	Tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ(nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liên kế		Tiền lương tháng hiện hưởng đóng BHXH (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp về hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH bắt buộc để tính trợ cấp			Tuổi khi giải quyết tính giản biên chế		Thời điểm tính giản biên chế	Được hưởng chính sách					Tổng kinh phí thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính giản
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm, tháng đóng BHXH		Số năm làm công việc NN,ĐH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên				Đội dự do sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã		Nghỉ hưu trước tuổi	Thô i việc ngay	Nghỉ hưu trước tuổi		
																	Năm	Tháng		Năm	Tháng								
80	Lê Công Thắng	9/1974	Thạc sỹ	Phó Hiệu trưởng trường TH&THCS Thiệu Giao	5,02	01/2023	0,25	5/2008	28%	9/2023			4,98	9/2022	12.142	9.837	29	10		49	9	01/7/2024					x	479.091	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm iên kế tại thời điểm xét ình giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện ình giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
81	Nguyễn Thị Cúc	10/1970	Đại học	Giáo viên trường Tiểu học Thị trấn Vạn Hà	5,36	02/2024			32%	9/2023			4,98+5%	4/2023	12.735	10.246	34			53	10	01/9/2024				x		245.904	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm iên kế tại thời điểm xét ình giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện ình giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
82	Nguyễn Thị Thủy	01/1970	Đại học	Giáo viên trường Tiểu học Thiệu Trung	5,36	01/2023			33%	9/2023			4,98+5%	9/2022	12.832	10.388	34	10		54	5	01/7/2024				x		223.334	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm iên kế tại thời điểm xét ình giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện ình giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
b10	Huyện Hậu Lộc																											904.733	
83	Kiểu Văn Bình	9/1966	Đại học	Giáo viên trường THCS Lê Hữu Lập	5,7	01/2023			29%	10/2023			4,98+8%	9/2022	13.235	11.107	38	7		57	11	01/9/2024				x		310.998	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm iên kế tại thời điểm xét ình giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện ình giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
84	Nguyễn Thị Đào	01/1971	Đại học	Hiệu trưởng trường Tiểu học Cầu Lộc	5,02	01/2023	0,4	9/2014	33%	9/2023			4,98	9/2021	12.975	10.794	35			53	7	01/9/2024				x		280.637	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm iên kế tại thời điểm xét ình giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện ình giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
85	Ninh Ngọc Thạch	6/1980	Đại học	Giáo viên trường THCS Hưng Lộc	4,68	01/2023			21%	10/2023			4,65	10/2022	10.193	8.189	22	9		44		01/7/2024				x	313.098	Viên chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm liên kế tại thời điểm xét tính giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tình giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
b11	Huyện Nông Cống																											477.631	
86	Nguyễn Thị Vinh	01/1970	Đại học	Giáo viên trường Tiểu học Công Chính	5,36	12/2023			34%	9/2023			5,02	4/2023	12.928	10.261	35	4		54	5	01/7/2024				x		223.177	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm iên kế tại thời điểm xét ình giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện ình giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
87	Vũ Thị Hằng	4/1971	Đại học	Giáo viên trường Tiểu học Tề Lợi	5,36	4/2023			31%	9/2023			4,98+5%	11/2022	12.639	10.178	32	10		53	2	01/7/2024				x		254.454	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm iên kế tại thời điểm xét ình giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện ình giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

TT	Họ và tên	Tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ(nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liên kế		Tiền lương tháng hiện hưởng đóng BHXH (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp về hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH bắt buộc để tính trợ cấp			Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế		Thời điểm tính gián biên chế	Được hưởng chính sách					Tổng kinh phí thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính gián	
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm, tháng đóng BHXH		Số năm làm công việc NN,ĐH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên				Đối dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã		Nghỉ hưu trước tuổi	chuyên sang làm việc ở cơ quan không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thô i việc ngay			
																	Năm	Tháng		Năm	Tháng		Nghỉ hưu trước tuổi	Thô i việc ngay						
b12	Thị xã Nghi Sơn																											579.929		
88	Lê Hà Thanh	6/1967	Cao đẳng	Giáo viên trưởng THCS Ngọc Linh	4,89	9/2019			31%	10/2023	5%	9/2022	4,58	9/2016	12.107	10.069	33	11		57	2	01/9/2024			x				271.863	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ
89	Lê Ngọc Khang	10/1967	Cao đẳng	Giáo viên trưởng TH&THCS Định Hải	4,89	9/2016			35%	10/2024	10%	9/2024	4,58	9/2014	13.071	10.905	36	1		57	0	01/11/2024			x				308.066	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ
b13	Huyện Nga Sơn																											709.499		
90	Đặng Thị Ca	4/1970	Đại học	Giáo viên trưởng Tiểu học Nga Thủy	5,36	01/2023			31%	9/2023			4,98+5%	12/2021	12.639	10.268	35	4		54	2	01/7/2024			x				238.731	Viên chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm liên kế tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
91	Trịnh Thị Bảy	5/1971	Đại học	Giáo viên trưởng Tiểu học Nga Thái	4,68	01/2023			26%	4/2024			4,65	12/2021	10.614	8.803	32	10		53	1	01/7/2024			x				233.280	Viên chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm liên kế tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
92	Nguyễn Thành Khiêm	10/1965	Đại học	Hiệu trưởng trường Tiểu học Nga Thắng	5,36	01/2023	0,3	9/2021	31%	9/2023			4,98+5%	12/2022	13.346	10.919	35	5		58	9	01/8/2024			x				237.488	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liên kế tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
b14	Thành phố Sầm Sơn																											262.704		
93	Hoàng Thị Thủy	12/1970	Đại học	Giáo viên trưởng THCS Trường Sơn	5,36	01/2023			32%	01/2024			4,98+7%	9/2022	12.735	10.946	34			53	8	01/9/2024			x				262.704	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liên kế tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
b15	Huyện Như Thanh																											266.294		
94	Phan Thị Lài	10/1971	Cao đẳng	Giáo viên trưởng THCS Xuân Thái	4,89	9/2019			30%	02/2024	7%	9/2024	4,58	9/2016	12.244	10.145	32	3		53	1	01/12/2024			x				266.294	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ
b16	Huyện Như Xuân																											474.437		

TT	Họ và tên	Tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng đóng BHXH (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp về hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH bắt buộc để tính trợ cấp			Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế		Thời điểm tính gián biên chế	Được hưởng chính sách					Tổng kinh phí thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính gián
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Số năm, tháng đóng BHXH					Đối dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã		Nghỉ hưu trước tuổi				chuyển sang làm việc ở cơ quan không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thô i việc ngay					
												Năm	Tháng	Số năm làm công việc NN,ĐH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên															
																	Năm	Tháng		Năm	Tháng				Nghỉ hưu trước tuổi	Thô i việc ngay			
95	Lê Thị Hiệp	10/1971	Đại học	Giáo viên trường THCS Cát Tân	5,02	01/2023	0,2	9/2021	28%	01/2024			4,98	12/2021	12.027	9.959	30	3		53	1	01/12/2024			x			251.465	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
96	Nguyễn Văn Thanh	10/1967	Đại học	Giáo viên trường THCS Yên Cát	4,98	01/2023			15%	5/2024	6%	10/2024	4,89	10/2020	10.927	8.744	31			57		01/11/2024			x			222.972	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
b17	Huyện Quan Hóa																											820.517	
97	Phạm Thị Thăng	01/1970	Đại học	Giáo viên trường Mầm non Phú Lệ	3,96	4/2024			20%	4/2020			3,65	4/2021	8.554	6.482	22	3		54	5	01/7/2024			x			98.851	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
98	Hồng Tiểu Vân	11/1969	Cao đẳng	Giáo viên trường THCS Hồi Xuân	4,89	12/2016			33%	9/2023	9%	12/2023	4,58	12/2013	12.760	10.682	35			54	9	01/9/2024			x			213.645	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí và không thể bổ trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ
99	Phạm Bá Thông	6/1973	Cao đẳng	Giáo viên trường Tiểu học Phú Nghiêm	4,89	7/2020			30%	9/2023	6%	7/2024	4,58	7/2017	12.129	9.826	31	10		51	2	01/9/2024				x		508.021	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
b18	Huyện Lang Chánh																											640.377	
100	Hà Bà Nghĩa	10/1967	Đại học	Phó Giám đốc Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	3,63	12/2007	0,2	10/2004			19%	12/2023	3,45	12/2005	8.135	6.994	34	1		57	0	01/11/2024			x			190.587	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
101	Lê Văn Sáng	9/1966	Đại học	Giáo viên trường THCS Tân Phúc	4,98	5/2024			27%	01/2024			4,65	01/2023	11.384	9.067	29	3		58	2	01/12/2024			x			197.204	Viên chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
102	Bùi Bích Liễu	10/1970	Đại học	Giáo viên trường Tiểu học thị trấn Lang Chánh I	4,98	12/2019			33%	9/2024	6%	6/2024	4,65	12/2016	12.637	10.416	34	2		54	0	01/11/2024			x			252.586	Viên chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

TT	Họ và tên	Tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng đóng BHXH (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp về hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH bắt buộc để tính trợ cấp			Tuổi khi giải quyết tính giản biên chế		Thời điểm tính giản biên chế	Được hưởng chính sách					Tổng kinh phí thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính giản
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Số năm, tháng đóng BHXH				Số năm làm công việc NN,ĐH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên	Đối dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã					Nghỉ hưu trước tuổi	chuyên sang làm việc ở cơ quan không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thô i việc ngay				
													Năm	Tháng				Năm	Tháng	Nghỉ hưu trước tuổi	Thô i việc ngay								
b19	Huyện Ngọc Lặc																										1.528.913		
103	Lê Thị Sáng	9/1971	Đại học	Giáo viên trường THCS Cao Ngọc	4,98	10/2023			27%	01/2024			4,65	10/2020	11.384	9.129	29	1		53	0	01/10/2024			x			225.943	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm iên kể tại thời điểm xét tnh giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tnh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
104	Nguyễn Trí Lý	11/1967	Đại học	Giáo viên trường THCS Phúc Thịnh	6,04	01/2023			33%	01/2024			4,98+ 17%	10/2022	14.460	12.125	35	3		57	0	01/12/2024			x			336.469	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm iên kể tại thời điểm xét tnh giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tnh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
105	Nguyễn Thị Hà	10/1968	Đại học	Giáo viên trường Mầm non Ngọc Trung													23	6		55	8	01/7/2024			x		0	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm iên kể tại thời điểm xét tnh giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tnh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
106	Quách Thị Thông	9/1969	Trung cấp	Giáo viên trường Mầm non Sông Âm	3,06	01/2024			22%	01/2024			2,86	01/2022	6.720	5.262	29	9		55	0	01/10/2024			x		84.192	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí và không thể bổ trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ	
107	Cầm Thị Thuỳên	11/1971	Đại học	Giáo viên trường Tiểu học Kiên Thọ 1	5,02	01/2023			31%	9/2024			4,98	9/2022	11.837	9.776	32	3		53	0	01/12/2024			x		256.620	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm iên kể tại thời điểm xét tnh giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tnh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
108	Mai Thị Thảo	02/1971	Đại học	Giáo viên trường Tiểu học Kiên Thọ 1	5,36	9/2023			33%	9/2024			5,02	01/2023	12.832	10.385	34	3		53	9	01/12/2024			x		251.836	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm iên kể tại thời điểm xét tnh giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tnh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
109	Lê Thị Thủy	02/1970	Trung cấp	Giáo viên trường Mầm non Phùng Minh	3,06	01/2024			23%	01/2024			2,86	01/2022	6.775	5.225	23	7		54	5	01/8/2024			x		83.600	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí và không thể bổ trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ	
110	Phan Thị Thanh	9/1970	Trung cấp	Giáo viên trường Mầm non Phùng Minh	3,06	01/2024			22%	01/2024			2,86	01/2022	6.720	5.181	22	7		53	10	01/8/2024			x		95.849	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí và không thể bổ trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ	

TT	Họ và tên	Tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng đóng BHXH (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp về hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH bắt buộc để tính trợ cấp			Tuổi khi giải quyết tính giản biên chế		Thời điểm tính giản biên chế	Được hưởng chính sách				Tổng kinh phí thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính giản	
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm, tháng đóng BHXH		Số năm làm công việc NN,ĐH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên				Đối dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã		Nghỉ hưu trước tuổi	chuyên sang làm việc ở cơ quan không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN			Thô i việc ngay
																	Năm	Tháng		Năm	Tháng		Nghỉ hưu trước tuổi	Thô i việc ngay					
111	Lê Thị Tuyền	4/1970	Trung cấp	Giáo viên trường Mầm non Nguyệt Ân	3,06	01/2024			20%	7/2024			2,86	01/2022	6.610	5.232	20	5		54	7	01/12/2024			x			74.556	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí và không thể bổ trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ
112	Lê Viết Năng	7/1965	Trung cấp	Kế toán trường mầm non Nguyệt Ân	4,06	7/2019					8%	7/2024	3,86	7/2017	7.893	6.567	28	1		59	0	01/8/2024			x			119.848	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm iên kể tại thời điểm xét tnh gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tnh gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
b20	Huyện Bá Thước																											3.001.644	
113	Hà Văn Nhơ	11/1967	Trung cấp	Giáo viên trường Tiểu học Kỳ Tân	4,06	12/2012			37%	9/2024	14%	12/2023	3,86	12/2009	11.414	9.649	38	3		57	0	01/12/2024			x			282.227	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí và không thể bổ trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ
114	Lò Văn Quang	11/1967	Cao đẳng	Giáo viên trường Tiểu học Lũng Cao	4,89	12/2018			35%	9/2024	7%	12/2023	4,58	12/2015	12.714	10.518	36	11		57	0	01/12/2024			x			299.763	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí và không thể bổ trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ
115	Trương Thị Thơm	6/1971	Cao đẳng	Giáo viên trường Tiểu học Lương Ngoại	4,89	12/2018	0,15	9/2017	33%	9/2024	7%	12/2023	4,58	12/2015	12.885	10.748	34	3		53	5	01/12/2024			x			292.883	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm iên kể tại thời điểm xét tnh gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tnh gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
116	Hà Văn Hòa	11/1967	Trung cấp	Giáo viên trường Tiểu học Cổ Lũng	4,06	12/2011			38%	9/2024	15%	12/2023	3,86	12/2009	11.598	9.807	39	3		57	0	01/12/2024			x			291.767	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí và không thể bổ trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ
117	Trần Thị Hà	12/1970	Cao đẳng	Giáo viên trường Tiểu học Điền Lư	4,89	7/2019			32%	9/2024	7%	7/2024	4,58	01/2017	12.432	10.281	33	3		53	11	01/12/2024			x			244.174	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí và không thể bổ trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ
118	Nguyễn Kiên	10/1979	Đại học	Giáo viên trường THCS Thị trấn Cảnh Năng	4,68	4/2023			21%	10/2023			4,34	01/2023	10.193	8.072	22	9		44	8	01/7/2024			x			309.063	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm iên kể tại thời điểm xét tnh gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tnh gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

TT	Họ và tên	Tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ(nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng đóng BHXH (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp về hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH bắt buộc để tính trợ cấp			Tuổi khi giải quyết tính giản biên chế		Thời điểm tính giản biên chế	Được hưởng chính sách				Tổng kinh phí thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính giản	
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm, tháng đóng BHXH		Số năm làm công việc NN,ĐH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên				Đối dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã		Nghỉ hưu trước tuổi	chuyên sang làm việc ở cơ quan không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN			Thô i việc ngay
																	Năm	Tháng		Năm	Tháng		Nghỉ hưu trước tuổi	Thô i việc ngay					
119	Nguyễn Thị Mai	8/1971	Cao đẳng	Giáo viên trưởng Tiểu học Diên Lư	4,89	01/2019			32%	9/2024	7%	01/2024	4,58	7/2016	12.432	10.349	33	3		53	3	01/12/2024			x			276.836	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ
120	Trịnh Thị Đức	01/1970	Trung cấp	Giáo viên trưởng Tiểu học Diên Lư	4,06	10/2012			31%	9/2023	14%	10/2023	3,86	10/2010	10.914	9.172	33			54	7	01/9/2024			x			188.026	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ
121	Trần Văn Thuận	01/1966	Đại học	Hiệu trưởng trường THCS Thị trấn Cảnh Năng	5,7	01/2024	0,45	8/2021	37%	9/2024			4,98+14%	12/2023	15.166	12.865	38	3		58	10	01/12/2024			x			299.111	Đôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định số 2820/QĐ-UBND ngày 27/7/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa Phê duyệt Đề án sắp xếp các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025
122	Lê Thị Thư	12/1969	Đại học	Hiệu trưởng trường THCS Thị trấn Lũng Cao	5,7	01/2024	0,35	01/2018	33%	01/2024			4,98+9%	12/2023	14.484	11.869	35	4		54	11	01/12/2024			x			240.353	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm iên kế tại thời điểm xét tnh giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tnh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
123	Hà Thị Mai	8/1971	Cao đẳng	Giáo viên trưởng Tiểu học Lũng Niêm	4,89	3/2019	0,15	01/2018	31%	9/2023	7%	3/2024	4,58	9/2016	12.691	10.469	33			53	0	01/9/2024			x			277.441	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm iên kế tại thời điểm xét tnh giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tnh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
b21	Huyện Thường Xuân																											787.561	
124	Cầm Thị Nhung	11/1971	Cao đẳng	Giáo viên trưởng Tiểu học Vạn Xuân	4,89	12/2021			33%	9/2024	7%	12/2023	4,58	12/2015	12.526	10.440	34	3		53	0	01/12/2024			x			284.490	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ
125	Lê Thị Phương	7/1971	Đại học	Giáo viên trưởng Tiểu học Lương Sơn 1	5,36	01/2023			34%	9/2023			4,98+6%	12/2022	12.928	10.618	35	11		53	0	01/8/2024			x			297.304	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm iên kế tại thời điểm xét tnh giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tnh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
126	Đoàn Thị Thúy	5/1981	Đại học	Kế toán trưởng THCS Luận Thành	3,99	10/2022							3,66	10/2019	7.182	5.848	20	9		43	1	01/7/2024				x		205.767	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm iên kế tại thời điểm xét tnh giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tnh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
b22	Huyện Quan Sơn																											236.374	

TT	Họ và tên	Tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ(nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng đóng BHXH (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp về hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH bắt buộc để tính trợ cấp			Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế		Thời điểm tính gián biên chế	Được hưởng chính sách				Tổng kinh phí thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính gián	
					Hệ số	Thời điểm hướn g	Hệ số	Thời điểm hướn g	Mức phụ cấp	Thời điểm hướn g	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hướn g	Hệ số	Thời điểm hướn g			Số năm, tháng đóng BHXH		Số năm làm công việc NN,ĐH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên				Đối dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã		Nghỉ hưu trước tuổi	Thô i việc ngay			Nghỉ hưu trước tuổi
																	Năm	Tháng		Năm	Tháng								
127	Nguyễn Tuấn Hiệp	11/1967	Cao đẳng	Viên chức Trung tâm Văn hóa, thông tin, thể thao và du lịch huyện	4,06	10/2004					24%	6/2024	2,81	12/2002	9,062	7.814	40	5		57	0	01/12/2024			x			236.374	Viên chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
b23	Huyện Thạch Thành																											470.149	
128	Cao Tôn Tuyền	10/1967	Cao đẳng	Giáo viên trường THCS Thành Tân	4,89	9/2020			30%	01/2024	6%	9/2024	4,58	9/2017	12.129	9.939	32	3		57	1	01/12/2024			x			260.908	Viên chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
129	Nguyễn Thị Nguyệt	9/1969	Đại học	Hiệu trưởng trường THCS Thạch Quảng	5,36	01/2023	0,45	8/2019	29%	9/2023			4,98+7%	9/2022	13.491	11.310	32			54	11	01/9/2024			x			209.241	Viên chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
B	Nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị																											147.866	
I	Khối sự nghiệp																											147.866	
a	Huyện Yên Định																											147.866	
130	Mai Tuấn Tường	10/1967	Đại học	Viên chức Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	4,32	3/2024							3,99	3/2021	7.776	6.360	26	1		57	1	01/12/2024			x			147.866	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề tại thời điểm xét ính gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện ính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
b	Huyện Nga Sơn																											0	
131	Mai Thế Liêu	3/1964	Đại học	Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện													40	5		60	3	01/7/2024			x			0	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kề tại thời điểm xét ính gián biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện ính gián biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

Danh sách này có 131 người

Phụ lục số 02:

Điều chỉnh Phụ lục số 02 Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt danh sách đối tượng và dự toán kinh phí thực hiện tinh giản biên chế đợt I năm 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Họ và tên	Tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ(nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp về hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH bắt buộc để tính trợ cấp			Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế		Thời điểm tinh giản biên chế	Được hưởng chính sách			Tổng kinh phí Ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tinh giản				
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm, tháng đóng BHXH		Số năm làm công việc NN,ĐH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên				Về hưu trước tuổi	Thôi việc ngay							
																	Năm	Tháng		Năm	Tháng										
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26				
NSNN đảm bảo từ nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2024																														27.478.062	
III	Khối Sự nghiệp																										20.155.386				
a	Cấp tỉnh																										2.680.523				
a.2	Sở Y tế																										871.952				
56	Vi Thị Lan	7/1970	Đại học	Bác sỹ YHDP - TYT thị trấn Lang Chánh, TTYT huyện Lang Chánh	4,98	4/2024							4,65	4/2021	8.964	7.025	29	7		53	10	01/6/2024	x			144.014	Viên chức hoàn thành nhiệm vụ trong năm liền kê tại thời điểm xét tinh giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý				